

**TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM - CÔNG TY TNHH MTV**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
**CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2017**

---

*Tháng 4 năm 2018*

**MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 6
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	7 - 9
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	10
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	11 - 12
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	13 - 47
PHỤ LỤC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	48 - 50

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam - Công ty TNHH MTV (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

### **HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng Công ty trong năm 2017 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

#### **Hội đồng Thành viên**

Ông Lê Anh Sơn	Chủ tịch
Ông Đỗ Tiến Đức	Thành viên
Ông Nguyễn Đình Chung	Thành viên
Ông Nguyễn Cảnh Tĩnh	Thành viên
Ông Đỗ Hùng Dương	Thành viên chuyên trách - từ ngày 12/05/2017

#### **Ban Tổng Giám đốc**

Ông Nguyễn Cảnh Tĩnh	Q. Tổng Giám đốc
Ông Bùi Việt Hoài	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Hạnh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc - từ ngày 15/12/2017
Ông Lê Quang Trung	Phó Tổng Giám đốc - từ ngày 15/12/2017
Ông Trương Việt Đông	Phó Tổng Giám đốc - từ ngày 19/08/2017

#### **Kế toán trưởng**

Ông Lương Đình Minh

### **CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty khẳng định rằng, không có bất cứ sự kiện nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu, yêu cầu phải điều chỉnh hoặc bổ trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 của Tổng Công ty.

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY (UHY LTD).

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trong yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc, ✓



Nguyễn Cảnh Tinh  
Q. Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 26 tháng 4 năm 2018

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi:** Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc  
Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam - Công ty TNHH MTV

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam - Công ty TNHH (sau đây gọi tắt là “Tổng Công ty”) được lập ngày 26/4/2018, từ trang 07 đến trang 47 bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Tuy nhiên, do các vấn đề mô tả tại đoạn “Cơ sở của việc từ chối đưa ra ý kiến kiểm toán”, chúng tôi đã không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp để làm cơ sở đưa ra ý kiến kiểm toán.

### Cơ sở của việc từ chối đưa ra ý kiến

Một số tài sản cố định hữu hình của Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng (“Công ty”) - Công ty con của Tổng Công ty là cầu số 4, số 5, bãi container và một số thiết bị khác được hình thành trước thời điểm cổ phần hóa và từ nguồn vốn vay ODA có gốc là đồng Yên Nhật và đồng Việt Nam. Trong năm 2016, Công ty đã tạm ghi nhận khoản vay bằng VND và hồi tố giá trị tài sản cố định hữu hình nêu trên theo Quyết định của Bộ Giao thông Vận tải yêu cầu Công ty nhận nợ. Tuy nhiên, do tại ngày lập Báo cáo này, phương án trả nợ và đồng tiền vay của Công ty chưa được Bộ Tài chính phê duyệt nên số liệu quyết toán vốn Nhà nước theo Biên bản có thể bị ảnh hưởng bởi chênh lệch tỷ giá tại thời điểm bàn giao sang Công ty cổ phần và tỷ giá thực tế giải ngân đầu tư xây dựng.

Báo cáo kiểm toán về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 của Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam, Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam, Công ty Cổ phần Đầu tư Cảng Cái Lân, Công ty TNHH MTV Vận tải Biển Đông, Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinaship, Công ty Cổ phần Vinalines Nha Trang cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 có đưa ý kiến ngoại trừ hoặc vấn đề nhấn mạnh về khả năng hoạt động liên tục của các Công ty này do lỗ lũy kế vượt quá vốn chủ sở hữu và nợ ngắn hạn vượt quá tài sản ngắn hạn. Tuy nhiên, Báo cáo tài chính của các Công ty này vẫn đang được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục. Các Công ty con nói trên chiếm tỷ trọng đáng kể trong tổng tài sản và tổng nợ phải trả trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2017. Mặc dù vậy, Ban lãnh đạo Tổng Công ty nhận định rằng các Công ty con này sẽ vẫn đảm bảo yêu cầu về hoạt động liên tục với điều kiện các Công ty con thực hiện thành công việc tái cơ cấu các khoản vay đã quá hạn và đến hạn trả. Bên cạnh đó, các Công ty con cũng đã và đang thực hiện nhiều biện pháp tái cơ cấu về tổ chức, kinh doanh và quản lý tài chính theo chủ trương tái cơ cấu của Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP)

### Cơ sở của việc từ chối đưa ra ý kiến (tiếp)

Báo cáo kiểm toán về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 của Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam - Công ty con của Tổng Công ty có đưa ý kiến ngoại trừ về tính đúng kỳ của số dư khoản mục “Tiền” (mã số 111 trong Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2017) và khoản mục “Phải trả người lao động” (mã số 314 trong Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2017) do Công ty này hạch toán các khoản chi lương đã chuyển ra ngân hàng trong năm 2017 (nhưng thực tế vào tháng 1 năm 2018 Công ty mới nhận được giấy báo nợ của ngân hàng) với số tiền 28.982.034.546 đồng.

Báo cáo kiểm toán về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 của Công ty TNHH MTV Vận tải Biển Đông (“Công ty”) - Công ty con của Tổng Công ty từ chối đưa ra ý kiến do việc ghi nhận phần chênh lệch giữa giá trị khoản nợ gốc và lãi vay phải trả các tổ chức tín dụng và giá trị Công ty nhận nợ với Công ty TNHH Mua Bán nợ Việt Nam. Theo đó, khoản chênh lệch giữa giá trị nhận nợ và các khoản nợ gốc và lãi vay phải trả các tổ chức tín dụng phát sinh trước năm 2017 với số tiền 1.661 tỷ đồng được Công ty ghi nhận tăng giá trị phần vốn Nhà nước tại Công ty theo hướng dẫn tại Công văn số 751/BTC-TCĐN ngày 17/09/2015 (thay vì ghi nhận vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm theo quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam). Đối với các khoản lãi vay phải trả các tổ chức tín dụng phát sinh trong năm 2017, khoản chênh lệch này được Công ty ghi nhận giảm chi phí tài chính trong năm với số tiền 98 tỷ đồng. Nếu Công ty áp dụng nhất quán theo hướng dẫn tại Công văn 751, tại ngày 31/12/2017, trên Bảng cân đối kế toán, vốn góp tăng và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối sẽ giảm tương ứng 98 tỷ đồng; trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017, chi phí tài chính và lợi nhuận sau thuế sẽ tăng và giảm tương ứng 98 tỷ đồng.

Ngoài ra, Báo cáo kiểm toán về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 của Công ty TNHH MTV Vận tải Biển Đông (“Công ty”) - Công ty con của Tổng Công ty từ chối đưa ra ý kiến về khoản mục phải thu ngắn hạn khác và chi phí phải trả ngắn hạn đều đang bị ghi thiếu cùng một khoản là 232.542 triệu đồng. Nguyên nhân do liên quan đến việc chuyển giao tàu Container 1730 TEU V22, trong năm 2015, Công ty thực hiện bù trừ giữa số dư lãi vay phải thu từ Công ty TNHH MTV Đóng tàu Bạch Đằng (“Công ty Bạch Đằng”) và số dư phải trả tương ứng đối với Công ty Tài chính TNHH MTV Công nghiệp Tàu Thủy (“VFC”) đang theo dõi trên khoản mục chi phí phải trả với số tiền là 232.542 triệu đồng. Tuy nhiên, đến thời điểm phát hành báo cáo kiểm toán, việc chuyển giao số lãi vay phải trả nêu trên giữa Công ty, Công ty Bạch Đằng và VFC vẫn chưa hoàn thành nên chưa có đủ cơ sở để đánh giá việc bù trừ số lãi vay trên của Công ty là hợp lý.

Báo cáo kiểm toán về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 của Công ty TNHH MTV Dịch vụ Hàng hải Hậu Giang - Công ty con của Tổng Công ty có đưa ý kiến kiểm toán ngoại trừ về việc Công ty chưa ghi nhận chi phí khấu hao quyền sử dụng đất có thời hạn với số khấu hao ước tính lũy kế đến ngày 31/12/2017 là 13.320.336.144 đồng (trong đó năm 2017 là 2.689.093.832 đồng). Ngoài ra, Báo cáo kiểm toán còn lưu ý Công ty chưa ghi nhận đầy đủ khoản lãi vay năm 2017 phải trả Công ty Tài chính TNHH MTV Công nghiệp tàu thủy (VFC) với số tiền là 244.105,38 USD, tương đương với 5.549.735.835 đồng.

Theo Nghị quyết số 513/NQ-HHTV ngày 06/03/2015 của Hội đồng Thành viên Tổng Công ty về việc dừng triển khai dự án đóng 02 tàu 47.500 DWT - HB 02/03 của Tổng Công ty tại Công ty TNHH MTV Đóng tàu Hạ Long, Nghị quyết số 2328/NQ-HHVN ngày 02/07/2014 của Hội đồng thành viên về việc dừng triển khai các dự án đóng tàu thuộc chương trình tiếp nhận 20 tàu biển đang đóng dở dang tại Vinashin và chương trình dừng đóng mới 32 tàu biển của Tổng Công ty trong đó có tàu 22.500 DWT(BV-12) - VNL Mercy. Theo đó, tại ngày 31/12/2017, tổng giá trị đầu tư của 03 tàu nêu trên đang được Tổng Công ty theo dõi trên khoản mục “Hàng tồn kho” (mã số 141 trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất) với giá trị 227.643.721.900 đồng. Chúng tôi không đánh giá được lợi ích kinh tế trong tương lai cũng như khả năng thu hồi giá trị của 03 dự án nêu trên.

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP)

### Cơ sở của việc từ chối đưa ra ý kiến (tiếp)

Tại ngày 31/12/2017, trên khoản mục “Chi phí xây dựng cơ bản dở dang” (mã số 242 trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất) có một số dự án của Tổng Công ty đã dừng triển khai thực hiện với tổng giá trị là 171.183.298.434 đồng. Chúng tôi không đủ thông tin để đánh giá khả năng và giá trị thu hồi của các dự án nêu trên cũng như ảnh hưởng của chúng (nếu có) đến các chỉ tiêu có liên quan trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 của Tổng Công ty.

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 của Tổng Công ty được kiểm toán bởi Công ty TNHH KPMG đã từ chối đưa ra ý kiến kiểm toán do Công ty kiểm toán không thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp làm cơ sở cho việc đưa ra ý kiến kiểm toán của Tổng Công ty.

### Từ chối đưa ra ý kiến

Do tầm quan trọng của các vấn đề nêu tại phần “Cơ sở của việc từ chối đưa ra ý kiến”, chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp làm cơ sở đưa ra ý kiến kiểm toán. Do đó, chúng tôi không thể và không đưa ra ý kiến kiểm toán về Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 của Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam.

### Các vấn đề cần nhấn mạnh

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 32 và 33 của phần Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất, tại ngày 31/12/2016, Tổng Công ty thực hiện điều chỉnh số liệu trong báo cáo tài chính Công ty mẹ theo Quyết định số 3402/QĐ-BGTVT ngày 08/12/2017 của Bộ Giao thông Vận tải về phê duyệt giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa Công ty Mẹ - Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam và Báo cáo kiểm toán ngày 23/11/2017 của Kiểm toán Nhà nước về kết quả tư vấn định giá và xử lý các vấn đề tài chính trước khi chính thức công bố giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa đối với Công ty Mẹ - Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam được gửi kèm theo công văn số 572/KTNN-TH.

Một số tài sản không cần dùng, công nợ không thu hồi được, các khoản đầu tư ở các Công ty con đang mờ thủ tục phá sản đang được Tổng Công ty loại ra khỏi giá trị doanh nghiệp tại ngày 31/12/2016 với tổng số tiền là 1.016.181.133.206 đồng. Đến thời điểm lập Báo cáo này, Tổng Công ty đang hoàn tất thủ tục bàn giao lại các tài sản này cho Công ty Mua bán nợ Việt Nam.

Kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 của Tổng Công ty được trình bày lại theo Báo cáo kiểm toán số ngày 23/11/2017 của Kiểm toán Nhà nước về kết quả tư vấn định giá và xử lý các vấn đề tài chính trước khi chính thức công bố giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa đối với Công ty Mẹ - Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam được gửi kèm theo công văn số 572/KTNN-TH và hồi tố theo kết quả thanh tra thuế của một số Công ty Con.

Các vấn đề cần nhấn mạnh nêu trên không ảnh hưởng đến việc chúng tôi từ chối đưa ra ý kiến kiểm toán.



**Nguyễn Tự Trung**

**Tổng Giám đốc**

Giấy CNĐKHN kiểm toán số 1226-2018-112-1

Thay mặt và đại diện cho

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY**

Hà Nội, ngày 26 tháng 4 năm 2018

**Nguyễn Thị Thu Hà**

**Kiểm toán viên**

Giấy CNĐKHN kiểm toán số 2277-2018-112-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
			VND	VND
<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>8.099.185.283.680</b>	<b>8.032.197.687.630</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	2.366.222.713.467	2.308.713.917.242
Tiền	111		1.050.345.481.951	1.002.124.224.096
Các khoản tương đương tiền	112		1.315.877.231.516	1.306.589.693.146
<b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>2.447.555.493.400</b>	<b>2.671.945.189.255</b>
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	2.447.555.493.400	2.671.945.189.255
<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>2.235.787.026.800</b>	<b>2.303.467.616.334</b>
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		1.134.028.026.742	1.277.909.399.683
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		655.264.578.971	600.256.262.313
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	3.024.788
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	7	8.004.191.840	10.504.191.840
Phải thu ngắn hạn khác	136	8	504.238.620.368	523.350.657.933
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(67.176.958.070)	(109.984.487.172)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		1.428.566.949	1.428.566.949
<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>9</b>	<b>655.252.827.939</b>	<b>484.492.159.910</b>
Hàng tồn kho	141		655.252.827.939	485.758.848.168
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	(1.266.688.258)
<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>394.367.222.074</b>	<b>263.578.804.889</b>
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	60.328.666.711	52.349.640.356
Thuế GTGT được khấu trừ	152		310.148.534.575	174.154.442.145
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	16	23.890.020.788	22.228.955.701
Tài sản ngắn hạn khác	155		-	14.845.766.687



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>20.038.543.859.533</b>	<b>20.990.339.278.560</b>
<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>434.831.254.717</b>	<b>433.473.449.191</b>
Trả trước cho người bán dài hạn	212		31.036.813.597	31.472.266.332
Phải thu về cho vay dài hạn	215	7	362.272.680.000	359.594.730.000
Phải thu dài hạn khác	216	8	41.521.761.120	42.406.452.859
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>13.810.924.448.962</b>	<b>15.728.912.458.009</b>
Tài sản cố định hữu hình	221	14	13.463.113.193.598	15.337.085.873.337
- Nguyên giá	222		33.816.490.985.029	34.840.911.929.434
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(20.353.377.791.431)	(19.503.826.056.097)
Tài sản cố định vô hình	227	12	347.811.255.364	391.826.584.672
- Nguyên giá	228		468.265.107.152	506.372.370.385
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(120.453.851.788)	(114.545.785.713)
<b>Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	13	<b>627.603.684.522</b>	<b>644.198.700.468</b>
- Nguyên giá	231		777.751.468.155	777.285.714.452
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(150.147.783.633)	(133.087.013.984)
<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>2.523.477.287.720</b>	<b>2.096.659.974.176</b>
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	11	2.523.477.287.720	2.096.659.974.176
<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>1.340.617.601.559</b>	<b>1.092.187.227.522</b>
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	15	851.593.023.646	629.076.070.725
Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	253	15	487.119.279.913	468.311.035.220
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(2.001.702.000)	(5.199.878.423)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		3.907.000.000	-
<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>1.301.089.582.053</b>	<b>994.907.469.194</b>
Chi phí trả trước dài hạn	261	10	1.012.964.478.624	957.409.519.409
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		288.014.295.429	37.387.141.785
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		110.808.000	110.808.000
<b>TỔNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>28.137.729.143.213</b>	<b>29.022.536.966.190</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
			VND	VND
<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>20.169.043.881.260</b>	<b>23.582.979.236.654</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>11.309.784.429.322</b>	<b>13.028.890.939.246</b>
Phải trả người bán ngắn hạn	311		1.223.773.552.060	1.264.736.700.311
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		105.245.862.031	106.539.206.531
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	155.811.044.485	158.786.666.514
Phải trả người lao động	314		390.581.902.326	438.863.310.866
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	2.515.517.991.391	3.593.085.626.700
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		11.339.052.952	30.971.993.938
Phải trả ngắn hạn khác	319	19	2.338.929.607.871	470.118.520.071
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	17	4.374.474.762.318	6.795.643.321.330
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		46.916.880.000	42.580.000.000
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		147.193.773.888	127.565.592.985
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>8.859.259.451.938</b>	<b>10.554.088.297.408</b>
Chi phí phải trả dài hạn	333	18	605.125.933.611	500.117.706.488
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		51.162.499.980	87.975.698.491
Phải trả dài hạn khác	337	19	1.233.148.081.341	1.251.390.306.667
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	17	6.844.739.293.228	8.618.776.810.253
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả	341		104.224.346.904	59.892.421.797
Dự phòng phải trả dài hạn	342		20.859.296.874	35.935.353.712
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>	<b>20</b>	<b>7.968.685.261.953</b>	<b>5.439.557.729.536</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>7.968.685.261.953</b>	<b>5.439.557.729.536</b>
Vốn góp của chủ sở hữu	411		11.655.490.146.106	11.655.490.146.106
Vốn khác của chủ sở hữu	414		92.101.154.370	87.402.342.841
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		(3.361.142.088.449)	(5.317.523.935.709)
Quỹ đầu tư phát triển	418		499.315.918.118	255.594.844.397
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		10.047.431.964	16.691.493.065
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(3.253.886.986.559)	(2.307.122.264.489)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		(3.694.465.947.113)	(211.024.547.119)
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		440.578.960.554	(2.096.097.717.370)
Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	73.893.208.353
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		2.326.759.686.402	975.131.894.972
<b>TỔNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>28.137.729.143.213</b>	<b>29.022.536.966.190</b>



Nguyễn Cảnh Tinh  
Q. Tổng Giám đốc  
Hà Nội, ngày 26 tháng 4 năm 2018

Lương Đình Minh  
Kế toán trưởng

Trần Thị Thanh Thủy  
Người lập biểu


**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Chỉ tiêu	Mã	Thuyết số minh	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	21	13.572.688.206.862	14.651.333.740.417
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	22	11.793.830.687	14.258.108.603
<b>Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>10</b>		<b>13.560.894.376.175</b>	<b>14.637.075.631.814</b>
Giá vốn hàng bán	11	23	12.752.366.442.588	14.539.798.477.869
<b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>20</b>		<b>808.527.933.587</b>	<b>97.277.153.945</b>
Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	291.337.849.334	371.760.447.361
Chi phí tài chính	22	25	897.337.343.226	1.373.663.829.134
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>807.381.906.251</i>	<i>1.156.858.512.537</i>
Phần lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		262.153.925.459	(117.340.270.581)
Chi phí bán hàng	25	26	84.513.995.740	79.846.664.556
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	917.425.232.177	1.069.594.200.257
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>(537.256.862.763)</b>	<b>(2.171.407.363.222)</b>
Thu nhập khác	31	29	1.923.610.220.203	3.277.446.450.794
Chi phí khác	32	30	416.886.887.312	514.457.019.277
<b>Lợi nhuận khác</b>	<b>40</b>		<b>1.506.723.332.891</b>	<b>2.762.989.431.517</b>
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>		<b>969.466.470.128</b>	<b>591.582.068.295</b>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		161.229.019.684	183.624.210.699
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		59.902.891.099	19.122.273.331
<b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>60</b>		<b>748.334.559.345</b>	<b>388.835.584.265</b>
Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		592.991.441.288	450.505.952.868
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		155.343.118.057	(61.670.368.603)



**Nguyễn Cảnh Tinh**  
 Q. Tổng Giám đốc  
 Hà Nội, ngày 26 tháng 4 năm 2018

  
**Lương Đình Minh**  
 Kế toán trưởng

  
**Trần Thị Thanh Thủy**  
 Người lập biểu

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

*(Theo phương pháp gián tiếp)*

*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017*

Chỉ tiêu	Mã Thuyết số minh	Năm 2017	Năm 2016
		VND	VND
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>969.466.470.128</b>	<b>591.582.068.295</b>
<b>Điều chỉnh cho các khoản</b>			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	2.346.534.648.564	2.443.934.552.109
Các khoản dự phòng	03	(56.663.100.153)	(1.679.946.849.251)
(Lãi)/lỗ các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	33.494.550.367	149.971.379.481
(Lãi) hoạt động đầu tư	05	(220.163.422.327)	237.987.179.649
Chi phí lãi vay	06	807.381.906.251	1.156.858.512.537
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>3.880.051.052.830</b>	<b>2.900.386.842.820</b>
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	173.670.992.666	(1.003.752.070.039)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(159.131.321.385)	650.278.413.839
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(792.009.897.481)	129.280.044.843
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	50.836.215.527	254.287.965.593
Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	2.222.147.274
Tiền lãi vay đã trả	14	(75.284.503.457)	(1.172.730.739.544)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(211.187.779.245)	(180.818.703.393)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	54.529.811.102	10.958.028.715
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(151.672.137.330)	(257.292.253.967)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>2.769.802.433.226</b>	<b>1.332.819.676.141</b>
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1.826.557.944.608)	(873.296.883.628)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	332.147.904.963	114.379.456.333
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(2.864.233.384.586)	(1.508.677.387.446)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	2.958.761.237.511	4.113.000.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(20.720.645.814)	(110.766.483.893)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	102.037.852.877	70.000.000
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	252.607.873.988	323.408.838.214
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(1.065.957.105.669)</b>	<b>(2.050.769.460.420)</b>

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (TIẾP)**

*(Theo phương pháp gián tiếp)*

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Chỉ tiêu	Mã Thuyết số minh	Năm 2017	Năm 2016
		VND	VND
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	46.305.560.000
Tiền thu từ đi vay	33	479.003.306.202	944.992.238.804
Tiền trả nợ gốc vay	34	(2.025.117.646.493)	(1.762.955.512.514)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(101.219.602.809)	(221.705.960.679)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(1.647.333.943.100)</b>	<b>(993.363.674.389)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>			
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>	<b>5</b>	<b>2.308.713.917.242</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	997.411.768	10.018.746.730
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	<b>70</b>	<b>5</b>	<b>2.366.222.713.467</b>



Nguyễn Cảnh Tĩnh  
 Q. Tổng Giám đốc  
 Hà Nội, ngày 26 tháng 4 năm 2018

Lương Đình Minh  
 Kế toán trưởng

Trần Thị Thanh Thủy  
 Người lập biểu

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)*

### **1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

#### **1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN**

Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam - Công ty TNHH MTV (sau đây gọi tắt là “Tổng Công ty”) là được thành lập theo Quyết định số 250/TTg ngày 29/4/1997 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam. Tổng Công ty hoạt động theo mô hình Công ty TNHH MTV do Nhà nước làm chủ sở hữu theo Quyết định số 985/QĐ-TTg ngày 25/6/2010 của Thủ tướng Chính phủ.

Hiện nay, Tổng Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100104595, đăng ký lần đầu ngày 07/07/2010, thay đổi lần thứ 5 ngày 13/10/2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Vốn điều lệ trên Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Tổng Công ty là 10.693.000.000.000 đồng (*Mười ngàn, sáu trăm chín mươi ba tỷ đồng chẵn*).

Tổng Công ty có trụ sở chính đặt tại số 1, Đào Duy Anh, phường Phương Mai, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 31/12/2017 là 1.251 người (tại ngày 31/12/2016 là 1.539 người).

#### **1.2 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CHÍNH**

- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác);
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Sản xuất phương tiện và thiết bị vận tải khác chưa được phân vào đâu;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày.

Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp chỉ được hoạt động khi đáp ứng đủ điều kiện kinh doanh theo quy định của pháp luật.

#### **1.3 TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 của Tổng Công ty đã được kiểm toán và sau đó số liệu Báo cáo tài chính Công ty Mẹ tiếp tục được điều chỉnh theo Quyết định số 3402/QĐ-BGTVT ngày 08/12/2017 của Bộ Giao thông Vận tải về việc phê duyệt giá trị doanh nghiệp Công ty mẹ - Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam và Báo cáo kiểm toán ngày 23/11/2017 của Kiểm toán Nhà nước được gửi kèm theo công văn số 572/KTNN-TH (được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 32). Các số liệu này đảm bảo khả năng so sánh với số liệu trong Báo cáo tài chính hợp nhất năm nay.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)*

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)**

**1.4 CHU KỲ KINH DOANH**

Tổng Công ty có chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường dưới 12 tháng.

**1.5 CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP**

Tại ngày 31/12/2017, Tổng Công ty có Văn phòng Tổng Công ty và 06 đơn vị hạch toán trực thuộc như sau:

- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng hải tại Hải Phòng;
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam tại thành phố Hồ Chí Minh;
- Công ty Vận tải biển Vinalines;
- Công ty Vận tải biển Container Vinalines;
- Công ty Xuất khẩu lao động Hàng hải Vinalines;
- Công ty Dịch vụ Hàng hải Vinalines Hải Phòng.

Tại ngày 31/12/2017, Tổng Công ty có 19 Công ty con cấp 1, 01 Công ty con đã thanh lý trong năm, 12 Công ty con cấp 2, 39 Công ty liên doanh liên kết, chi tiết tại Thuyết minh số 15 - phần Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất và Phụ lục 01, 02 - phần Phụ lục Báo cáo tài chính hợp nhất.

**1.6 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP TRONG NĂM TÀI CHÍNH CÓ ẢNH HƯỞNG ĐẾN BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Trong năm 2017 và cho đến ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Tổng Công ty đang trong quá trình cổ phần hóa, đã và đang thực hiện nhiều biện pháp tái cơ cấu về tổ chức, kinh doanh và quản lý tài chính theo chủ trương tái cơ cấu Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt về Chiến lược, Kế hoạch đầu tư phát triển và Kế hoạch sản xuất kinh doanh 5 năm giai đoạn từ 2016 đến 2020, bao gồm chủ trương về thoái vốn tại một số công ty con, công ty liên doanh liên kết và tái cơ cấu các khoản vay đã đến hạn hoặc quá hạn phải trả.

Công ty TNHH MTV Vận tải Biển Đông đang thực hiện ghi nhận tài sản, công nợ và nguồn vốn theo kết quả xác định giá trị doanh nghiệp tại ngày 31/12/2015. Theo kết quả xác định giá trị doanh nghiệp đã được phê duyệt, giá trị tài sản thực tế của Công ty TNHH MTV Vận tải Biển Đông thấp hơn số dư các khoản nợ phải trả. Năm 2017, Công ty TNHH MTV Vận tải Biển Đông đang trong quá trình cùng với Tổng Công ty và Công ty Mua bán nợ Việt Nam xây dựng phương án tái cơ cấu doanh nghiệp để đủ điều kiện cổ phần hóa theo quy định.

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH**

**2.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND) và phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ và các Công ty con do Tổng Công ty kiểm soát. Các khoản đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết được phản ánh vào Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp Vốn chủ sở hữu.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)*

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH (TIẾP)**

**2.2 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

Tại ngày 31/12/2016, Tổng Công ty áp dụng hướng dẫn về xử lý tài chính khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa quy định tại Thông tư 127/2014/TT-BTC ngày 05/9/2014 của Bộ Tài chính và điều chỉnh lại giá trị các khoản mục tài sản, công nợ, nguồn vốn theo Quyết định số 3402/QĐ-BGTVT ngày 08/12/2017 của Bộ Giao thông Vận tải và Báo cáo kiểm toán ngày 23/11/2017 của Kiểm toán Nhà nước được gửi kèm theo công văn số 572/KTNN-TH (được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 32 và 33).

**2.3 NĂM TÀI CHÍNH**

Năm tài chính của Tổng Công ty từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất:

**3.1 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN**

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giá định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giá định đặt ra.

**3.2 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao là các khoản có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc chuyển đổi giá trị của các khoản này.

**3.3 CÁC KHOẢN PHẢI THU VÀ DỰ PHÒNG NỢ PHẢI THU KHÓ ĐÒI**

Các khoản phải thu gồm: các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo.

Các khoản phải thu được trình bày theo giá gốc. Tổng Công ty không thực hiện trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi do đang áp dụng hướng dẫn tại Thông tư 127/2014/TT-BTC ngày 05/9/2014 của Bộ Tài chính về xử lý tài chính khi xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa của Công ty Mẹ - Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)*

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**

**3.4 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản cố định vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với các tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có).

Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Đối với các tài sản cố định được ghi nhận tăng trước ngày 31/12/2016, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo hồ sơ xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

<b>Nhóm tài sản cố định</b>	<b>Thời gian sử dụng (năm)</b>
Nhà cửa, vật kiến trúc	20 - 35
Máy móc, thiết bị	05 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 20
Thiết bị, dụng cụ quản lý và TSCĐ khác	03 - 05

**3.5 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ cho mục đích sản xuất, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về giá trị các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

**3.6 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

***Ghi nhận ban đầu***

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, công cụ tài chính đã được niêm yết và chưa niêm yết.

### **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)*

### **3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**

#### **3.6 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)**

##### *Công nợ tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản nợ và các khoản vay.

##### *Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu*

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

##### *Bù trừ các công cụ tài chính*

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ cho nhau trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận và Tổng

Công ty có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

#### **3.7 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các khoản chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Chi phí trả trước tại ngày 31/12/2017 của Tổng Công ty bao gồm cả giá trị lợi thế kinh doanh theo kết quả xác định giá trị doanh nghiệp tại ngày 31/12/2016.

#### **3.8 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

##### *Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn, bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trình bày theo giá trị thấp hơn giữa giá gốc và giá trị có thể thu hồi được. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được, số tổn thất do không thu hồi được được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

### 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

#### 3.8 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP)

*Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh*

- Công ty liên doanh: là Công ty được thành lập bởi các bên góp vốn liên doanh có quyền đồng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động, là đơn vị có tư cách pháp nhân hạch toán độc lập. Mỗi bên góp vốn liên doanh được hưởng một phần kết quả hoạt động của Công ty liên doanh theo thỏa thuận của hợp đồng liên doanh.
- Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư vào công ty liên kết khi Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hoặc công ty liên doanh (nhà đầu tư nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư mà không có thỏa thuận khác).

Thời điểm ghi nhận ban đầu của khoản đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh là thời điểm Tổng Công ty đạt được quyền đồng kiểm soát hoặc đạt được quyền biểu quyết ảnh hưởng đáng kể đến bên nhận đầu tư.

Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh được phản ánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo đó, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tổng Công ty trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư.

#### 3.9 GHI NHẬN DOANH THU

Doanh thu được ghi nhận khi Tổng Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

##### **Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; (ii) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; (iii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (iv) Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và (v) Chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng có thể xác định được.

##### **Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (ii) Tổng Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; (iii) Phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán có thể xác định được; và (iv) Chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó có thể xác định được.

##### **Doanh thu hoạt động tài chính**

Là lợi nhuận được chia (nếu có) từ các đơn vị mà Tổng Công ty tham gia góp vốn và các khoản lãi tiền gửi ngân hàng. Lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận dựa trên thông báo hàng kỳ của ngân hàng và tiền thực thu được.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)*

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**

**3.10 CHI PHÍ ĐI VAY**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần có thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho tới khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh.

Chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh.

**3.11 THUẾ**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch, tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**3.12 CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

**4. CÁC GIAO DỊCH QUAN TRỌNG**

**THANH LÝ CÔNG TY CON TRONG NĂM**

Trong năm, Tổng Công ty đã thoái toàn bộ vốn tại Công ty con là Công ty TNHH Sửa chữa tàu biển Vinalines.

Nợ phải trả thuần của Công ty con tại ngày 31/03/2017 như sau: (Thời điểm thanh lý là ngày 04/05/2017).

	<b>Số tiền VND</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.723.747.279
Các khoản phải thu ngắn hạn	79.657.626.111
Tài sản ngắn hạn khác	11.308.395.947
Tài sản dở dang dài hạn	34.175.312.429
Tài sản dài hạn khác	2.046.241.076
Nợ ngắn hạn	-20.050.590.748
<b>Tài sản thuần</b>	<b>110.860.732.094</b>
Giá trị hợp lý khoản đầu tư tại ngày thanh lý	99.225.680.412
Tiền thu từ thanh lý Công ty con	81.787.000.000
<b>Lỗ thanh lý Công ty con trên cơ sở hợp nhất</b>	<b>17.438.680.412</b>
Lỗ báo cáo Công ty mẹ	180.727.122.666

**5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<b>31/12/2017 VND</b>	<b>01/01/2017 VND</b>
Tiền mặt	19.309.198.949	18.426.267.579
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.031.036.283.002	983.697.956.517
Các khoản tương đương tiền (*)	1.315.877.231.516	1.306.589.693.146
	<b>2.366.222.713.467</b>	<b>2.308.713.917.242</b>

(\*) Các khoản tương đương tiền là khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng trở xuống tại các Ngân hàng Thương mại.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

**6. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN**

Đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày 31/12/2017 phản ánh khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc từ 03 tháng đến 12 tháng tại các Ngân hàng thương mại.

**7. PHẢI THU VỀ CHO VAY**

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>8.004.191.840</b>	<b>10.504.191.840</b>
Công ty Cổ phần Cảng Năm Căn	-	-
Công ty Cổ phần Vận tải Biển Bắc	8.004.191.840	8.204.191.840
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Công trình Hàng hải	-	2.300.000.000
<b>Dài hạn</b>	<b>362.272.680.000</b>	<b>359.594.730.000</b>
Công ty TNHH Cảng quốc tế SP PSA (*)	362.272.680.000	359.594.730.000
<b>Cộng</b>	<b>370.276.871.840</b>	<b>370.098.921.840</b>

(\*) Khoản cho Công ty TNHH Cảng quốc tế SP-PSA vay tương ứng với tỷ lệ vốn góp 15% của Tổng Công ty tại Công ty TNHH Cảng quốc tế SP-PSA. Khoản cho vay được hưởng lãi suất LIBOR 6 tháng + (0,8-1,6%)/năm, được hoàn trả khi có yêu cầu của bên cho vay.

**8. PHẢI THU KHÁC**

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>504.238.620.368</b>	-	<b>523.350.657.933</b>	-
- Phải thu về cổ phần hóa ngắn hạn	40.527.126.345	-	169.529.873.143	-
- Phải thu về cổ tức, lợi nhuận được chia	4.650.000.000	-	12.357.000.000	-
- Ký cược, ký quỹ	34.132.454.942	-	18.013.369.951	-
- Phải thu từ lãi cho vay, tiền gửi có kỳ hạn	56.870.316.766	-	69.033.507.001	-
- Phải thu bảo hiểm tàu	12.569.852.384	-	50.292.970.367	-
- Tạm ứng	45.045.076.982	-	30.976.141.450	-
- Phải thu từ Công ty TNHH MTV Vận tải Viễn dương Vinashin	89.246.574.125	-	74.032.818.962	-
- Các khoản chi hộ	14.277.091.065	-	-	-
- Phải thu khác	206.920.127.759	-	99.114.977.059	-
<b>Dài hạn</b>	<b>41.521.761.120</b>	-	<b>42.406.452.859</b>	-
- Phải thu nhận nợ Quỹ Hỗ trợ Sắp xếp và Phát triển Doanh nghiệp	2.003.643.120	-	-	-
- Ký cược, ký quỹ	16.121.855.630	-	36.414.023.649	-
- Phải thu khác	23.396.262.370	-	5.992.429.210	-
	<b>545.760.381.488</b>	-	<b>565.757.110.792</b>	-

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

**9. HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
- Hàng đang đi trên đường	-	-	1.957.755.536	-
- Nguyên liệu, vật liệu	350.711.826.623	-	368.873.248.428	(1.266.688.258)
- Công cụ, dụng cụ	30.780.951.415	-	32.053.206.650	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	268.712.807.042	-	25.069.603.004	-
- Hàng hóa	5.047.242.859	-	57.793.681.848	-
- Hàng gửi bán	-	-	11.352.702	-
	<b>655.252.827.939</b>	<b>-</b>	<b>485.758.848.168</b>	<b>(1.266.688.258)</b>

**10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>60.328.666.711</b>	<b>52.349.640.356</b>
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	640.788.681	-
- Công cụ dụng cụ	6.523.640.135	11.971.378.907
- Chi phí trước hoạt động	185.995.833	-
- Phí bảo hiểm	30.354.815.620	22.886.837.429
- Chi phí sửa chữa thường xuyên	-	10.506.650.844
- Sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	10.735.868.291	-
- Tiền thuê đất trả trước	273.800.000	53.107.030
- Chi phí trả trước ngắn hạn các chi nhánh	178.283.756	-
- Chi phí trả trước khác	11.435.474.395	6.931.666.146
<b>Dài hạn</b>	<b>1.012.964.478.624</b>	<b>957.409.519.409</b>
- Công cụ dụng cụ	83.640.644.929	86.739.124.081
- Giá trị công cụ đã phân bổ hết xác định lại giá trị	3.137.397.302	-
- Lợi thế kinh doanh	583.217.882.512	598.563.280.112
- Chi phí thuê đất	93.782.633.058	57.994.251.399
- Chi phí sửa chữa	15.453.343.027	85.276.647.024
- Sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	210.025.351.033	113.012.363.988
- Giá trị quyền sử dụng đất	5.119.051.345	-
- Chi phí trả trước dài hạn khác	18.588.175.418	15.823.852.805
	<b>1.073.293.145.335</b>	<b>1.009.759.159.765</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

**11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	Giá gốc	
	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Công trình cảng Vân Phong - Khánh Hòa (*)	150.236.124.777	150.236.124.777
- Dự án cảng Lạch Huyện (**)	20.947.173.657	20.947.173.657
- Đóng tàu 1800 TEU 1 (HV-02)	23.130.112.392	23.130.112.392
- Đóng tàu 47500 DWT 1	-	111.831.394.225
- Đóng tàu 47500 DWT 2	-	106.833.521.596
- Bãi Công ty Dịch vụ Hàng hải Vinalines Hải Phòng	-	26.647.005.057
- Dự án các công trình kho bãi chứa hàng hậu phương sau cầu số 5, 6	19.569.480.015	14.742.172.460
- Bãi chứa hàng và đường chạy RTG giai đoạn 2	11.869.988.678	-
- Khu Dịch vụ hậu cần Cảng Sài Gòn Hiệp Phước	27.469.858.315	27.330.444.315
- Dự án Cảng Sài Gòn Hiệp Phước	1.379.231.255.143	954.818.246.200
- Dự án nâng cấp, mở rộng cảng Tiên Sa - giai đoạn 2	456.479.077.349	16.425.727.358
- Cảng Cái Cui giai đoạn 1	68.081.734.117	68.081.734.117
- Cảng Vinalines Đình Vũ	4.704.822.298	7.316.664.756
- Dự án Cảng Cái Lân	30.497.258.009	29.632.958.824
- Chi phí xây dựng cơ bản tại lô đất số 1 Bến Vân Đồn	75.155.431.216	75.155.431.216
- Dự án Bắc Rạch Chiếc - Phước Bình	31.312.572.746	31.475.517.952
- Các công trình khác	224.792.399.008	432.055.745.274
<b>Cộng</b>	<b>2.523.477.287.720</b>	<b>2.096.659.974.176</b>

(\*) Theo Công văn số 10003/BGTVT - CQLXD ngày 23/8/2013 của Cục Quản lý xây dựng (Bộ Giao thông Vận tải), Dự án đầu tư xây dựng cảng trung chuyển quốc tế Vân Phong do Tổng Công ty đầu tư đã dừng thực hiện và được bàn giao dự án đầu tư cho Cục Hàng hải Việt Nam.

(\*\*) Dự án Đầu tư xây dựng Cảng cửa ngõ quốc tế Lạch Huyện tại thành phố Hải Phòng đã được bàn giao chức năng chủ đầu tư cho Công ty Tân Cảng. Liên quan đến chi phí lập hồ sơ thiết kế chi tiết, thẩm tra thiết kế, chi phí tư vấn lập dự án chưa được bên Tân Cảng chấp nhận thanh toán cho Tổng Công ty.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

**12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất <u>VND</u>	Phần mềm máy vi tính <u>VND</u>	TSCĐ vô hình khác <u>VND</u>	Cộng <u>VND</u>
<b>NGUYÊN GIÁ</b>				
01/01/2017	433.153.324.827	59.366.189.820	13.852.855.738	506.372.370.385
- Mua trong năm	-	3.263.379.267	65.000.000	3.328.379.267
- Tặng khác	19.561.344.000	-	-	19.561.344.000
- Giảm do thanh lý công ty con	-	-	(100.000.000)	(100.000.000)
- Giảm khác	(60.896.986.500)	-	-	(60.896.986.500)
31/12/2017	<u>391.817.682.327</u>	<u>62.629.569.087</u>	<u>13.817.855.738</u>	<u>468.265.107.152</u>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN</b>				
01/01/2017	(49.496.954.571)	(51.262.650.388)	(13.786.180.754)	(114.545.785.713)
- Khấu hao trong năm	(2.801.855.488)	(3.158.507.577)	(350.580.646)	(6.310.943.711)
- Giảm do thanh lý công ty con	-	-	100.000.000	100.000.000
- Giảm khác	302.877.636	-	-	302.877.636
31/12/2017	<u>(51.995.932.423)</u>	<u>(54.421.157.965)</u>	<u>(14.036.761.400)</u>	<u>(120.453.851.788)</u>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>				
01/01/2017	<u>383.656.370.256</u>	<u>8.103.539.432</u>	<u>66.674.984</u>	<u>391.826.584.672</u>
31/12/2017	<u>339.821.749.904</u>	<u>8.208.411.122</u>	<u>(218.905.662)</u>	<u>347.811.255.364</u>

**13. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

	Số đầu năm <u>VND</u>	Tăng/giảm trong năm <u>VND</u>	Số cuối năm <u>VND</u>
<b>NGUYÊN GIÁ</b>	777.285.714.452	465.753.703	777.751.468.155
- Quyền sử dụng đất (1)	255.942.525.808	-	255.942.525.808
- Nhà cửa (2)	521.343.188.644	465.753.703	521.808.942.347
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>	(133.087.013.984)	(17.060.769.649)	(150.147.783.633)
- Quyền sử dụng đất	(11.536.386.105)	(6.132.112.025)	(17.668.498.130)
- Nhà cửa	(121.550.627.879)	(10.928.657.624)	(132.479.285.503)
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>	644.198.700.468	(16.595.015.946)	627.603.684.522
- Quyền sử dụng đất	244.406.139.703	(6.132.112.025)	238.274.027.678
- Nhà cửa	399.792.560.765	(10.462.903.921)	389.329.656.844

Giá trị còn lại của Bất động sản đầu tư được thế chấp tại Ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Tổng Công ty tại ngày 31/12/2017 là 327.315.896.610 đồng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

**14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản có định khác	Cộng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
01/01/2017	5.782.879.104.508	1.937.948.689.179	26.959.318.029.425	121.959.155.041	38.806.951.281	34.840.911.929.434
- Mua trong năm	2.443.963.999	86.687.581.531	256.801.903.951	15.100.898.185	5.360.073.513	366.394.421.179
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	197.517.484.616	100.342.138.357	12.091.903.159	488.730.867	398.937.595	310.839.194.594
- Tăng khác	38.081.687.016	1.218.410.043	-	12.361.061	115.086.109	39.427.544.229
- Giảm do thanh lý công ty con	(110.401.900)	-	-	-	-	(110.401.900)
- Thanh lý, điều chuyển	(21.559.304.218)	(67.163.429.550)	(1.625.069.181.314)	(545.616.988)	(1.423.229.884)	(1.715.760.761.954)
- Giảm khác	(16.793.188.624)	(570.790.861)	(7.722.161.068)	(95.000.000)	(29.800.000)	(25.210.940.553)
<b>31/12/2017</b>	<b>5.982.459.345.397</b>	<b>2.058.462.598.699</b>	<b>25.595.420.494.153</b>	<b>136.920.528.166</b>	<b>43.228.018.614</b>	<b>33.816.490.985.029</b>
<b>HAO MÓN LŨY KẾ</b>						
01/01/2017	(3.183.349.314.778)	(1.344.147.115.180)	(14.867.407.000.516)	(83.080.867.036)	(25.841.758.587)	(19.503.826.056.097)
- Khấu hao trong năm	(257.005.530.046)	(161.217.708.430)	(1.891.658.882.080)	(11.049.193.922)	(2.225.425.167)	(2.323.156.739.645)
- Tăng khác	(38.081.687.016)	(1.218.410.043)	-	(12.361.061)	(115.086.109)	(39.427.544.229)
- Giảm do thanh lý công ty con	110.401.900	-	-	-	-	110.401.900
- Thanh lý, điều chuyển	19.796.514.438	63.252.302.049	1.410.738.182.074	545.616.988	1.088.007.562	1.495.420.623.111
- Giảm khác	10.979.278.796	570.790.861	5.858.300.012	93.153.860	-	17.501.523.529
<b>31/12/2017</b>	<b>(3.447.550.336.706)</b>	<b>(1.442.760.140.743)</b>	<b>(15.342.469.400.510)</b>	<b>(93.503.651.171)</b>	<b>(27.094.262.301)</b>	<b>(20.353.377.791.431)</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
01/01/2017	2.599.529.789.730	593.801.573.999	12.091.911.028.909	38.878.288.005	12.965.192.694	15.337.085.873.337
31/12/2017	2.534.909.008.691	615.702.457.956	10.252.951.093.643	43.416.876.995	16.133.756.313	13.463.113.193.598

Nguyên giá tài sản cố định đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2017 là: 1.005.518.702.215 đồng.

Giá trị còn lại của tài sản cố định đem đi cầm cố, thế chấp đảm bảo các khoản vay tại ngày 31/12/2017 là: 5.981.194.916.033 đồng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

**15. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

	31/12/2017		01/01/2017		Giá trị VND
	Tỷ lệ số hữu %	Tỷ lệ biểu quyết %	Tỷ lệ số hữu %	Tỷ lệ biểu quyết %	
<b>Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh</b>					<b>629.076.070.725</b>
1 Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải và Thương mại	33,49%	33,49%	33,49%	33,49%	39.451.328.138
2 Công ty TNHH Vận tải Quốc tế Nhật Việt	50,00%	50,00%	50,00%	50,00%	48.266.565.462
3 Công ty Cổ phần Hợp tác Lao động với Nước Ngoài	24,85%	24,85%	24,85%	24,85%	4.975.820.508
4 Công ty Cổ phần Cảng Xuyên Lương	49,00%	49,00%	49,00%	49,00%	22.032.628.391
5 Công ty Cổ phần Tư vấn XDCT Hàng Hải	49,00%	49,00%	49,00%	49,00%	17.968.106.113
6 Công ty LD DV Container Quốc tế cảng SG - SSA	50,00%	38,93%	50,00%	38,93%	93.487.157.034
7 Công ty CP Logistics Cảng Đà Nẵng	33,75%	45,00%	33,75%	45,00%	19.322.390.015
8 Công ty CP Tàu lai Cảng Đà Nẵng	27,00%	36,00%	27,00%	36,00%	17.258.736.635
9 Công ty TNHH Tiếp vận SITC Đình Vũ	51,00%	51,00%	24,00%	26,00%	153.865.625.860
10 Công ty CP Tiếp vận Đình Vũ	22,00%	23,26%	22,00%	23,26%	19.735.737.943
11 Công ty CP Đầu tư và Thương mại hàng hải Hải Phòng	35,31%	37,00%	35,31%	37,00%	38.121.378.578
12 Công ty CP Đầu tư Phát triển dịch vụ Cảng Hải Phòng	27,61%	27,61%	33,00%	35,00%	20.787.941.431
13 Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài Gòn	33,00%	50,00%	33,00%	50,00%	46.296.031.216
14 Công ty CP Cảng tổng hợp Thị Vải	14,00%	21,00%	14,00%	21,00%	21.262.852.409
15 Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép	51,00%	36,00%	51,00%	36,00%	-
16 Công ty Cổ phần Vận tải biển và Thương mại Phương Đông	49,00%	49,00%	49,00%	50,00%	-
17 Công ty Cổ phần Vận tải biển và Hợp tác lao động quốc tế	36,00%	36,00%	36,00%	36,00%	-
18 Công ty Cổ phần Hàng hải Đông Đô	48,97%	48,97%	48,97%	48,97%	-
19 Công ty Cổ phần Vận tải Biển Hải Âu	26,46%	26,46%	26,46%	26,46%	-
20 Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP-PSA	14,98%	50,00%	14,98%	50,00%	-
21 Công ty Cổ phần Cảng Năm Căn	49,35%	49,35%	36,00%	36,00%	-
22 Công ty TNHH Sửa chữa tàu biển Vinalines Đông Đô	49,14%	49,14%	49,14%	49,14%	-
23 Công ty Vinalines HonDa Logistics	11,28%	22,12%	11,28%	22,12%	-
24 Công ty CP Vận tải biển Viship	37,00%	37,00%	37,00%	37,00%	-
25 Công ty CP Tiếp vận Biển Đông	21,00%	21,00%	21,00%	21,00%	-
26 Công ty TNHH Cảng Container QT Cái Lán	25,54%	50,08%	25,54%	50,08%	-
27 Công ty CP CN tàu thủy và VT Cần Thơ	33,45%	33,45%	33,45%	33,45%	-
28 Công ty CP cung ứng dịch vụ hàng hải XNK Phương Đông	15,88%	26,46%	15,88%	26,46%	-
29 Các khoản đầu tư khác (*)					66.243.770.992
					<b>851.593.023.646</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

**15. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (TIẾP)**

	31/12/2017		
	Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ biểu quyết %	Giá trị VND
<b>(*) Chi tiết đầu tư khác tại 31/12/2017</b>			
1 Công ty CP Dịch vụ Tân Hưng Phúc	30,00%	30,00%	300.000.000
2 Công ty CP TM DV VT Logistic Sài Gòn Bến Tre	20,00%	20,00%	200.000.000
3 Công ty CP Dịch vụ Hàng hải Vosco	36,36%	36,36%	2.662.457.477
4 Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ VOSSCO	46,45%	46,45%	17.193.738.301
5 Công ty TNHH NYK Autologic Việt Nam	20,00%	20,00%	4.113.075.780
6 Công ty CP Vinalines Đông Bắc (i)	28,00%	33,00%	6.518.034.429
7 Công ty CP Dịch vụ Hàng hải Hải Âu	15,30%	30,00%	2.411.199.239
8 Công ty CP Dịch vụ Lại dất Hàng hải Cửa Lò	18,36%	36,00%	1.398.925.436
9 Công ty TNHH Thanh Tuấn	49,53%	50,00%	3.603.942.458
10 Công ty CP HGH Logistic	38,80%	38,80%	12.061.673.533
11 Công ty CP Logistic Cảng Sài Gòn	20,12%	20,12%	2.675.784.155

(i) Ghi nhận theo giá gốc trong Báo cáo tài chính hợp nhất do Tổng Công ty không có thông tin tài chính.

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>	<b>487.119.279.913</b>	<b>(1.001.702.000)</b>	<b>468.311.035.220</b>	<b>(5.199.878.423)</b>
Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam	127.666.602.411	(1.001.702.000)	125.055.782.411	(1.001.792.555)
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Đô thị Ngọc Viễn Đông	300.001.000.000	-	300.001.000.000	-
Đầu tư vào đơn vị khác	59.451.677.502	-	43.254.252.809	(4.198.085.868)

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

**16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP, PHẢI THU NHÀ NƯỚC**

	01/01/2017	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2017
	VND	VND	VND	VND
<b>Phải nộp</b>	<b>158.786.666.514</b>	<b>819.049.980.265</b>	<b>822.025.602.294</b>	<b>155.811.044.485</b>
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra	28.827.788.543	418.207.871.644	427.789.555.404	19.246.104.783
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	522.981.252	502.425.912	20.555.340
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	93.760.141.981	165.189.865.141	212.469.714.085	46.480.293.037
- Thuế thu nhập cá nhân	7.164.290.883	35.676.275.896	35.958.422.019	6.882.144.760
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	18.123.139.814	139.422.732.243	85.003.733.548	72.542.138.509
- Các loại thuế khác	10.796.217.100	43.522.117.918	43.790.946.747	10.527.388.271
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	115.088.193	16.508.136.171	16.510.804.579	112.419.785
	<b>01/01/2017</b>	<b>Số phải thu trong năm</b>	<b>Số đã thực thu/ khấu trừ trong năm</b>	<b>31/12/2017</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Phải thu</b>	<b>22.228.955.701</b>	<b>4.189.490.021</b>	<b>2.528.424.934</b>	<b>23.890.020.788</b>
- Thuế giá trị gia tăng	1.210.975.402	-	1.163.360.146	47.615.256
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	17.663.296.617	889.988.293	328.372.857	18.224.912.053
- Thuế thu nhập cá nhân	2.508.440.880	3.194.278.963	1.018.458.061	4.684.261.782
- Các loại thuế khác	846.242.802	105.222.765	18.233.870	933.231.697

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

**17. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH**

	31/12/2017		01/01/2017		
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Trong năm		
			Tăng VND	Giảm VND	
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>2.970.686.820.903</b>	<b>2.970.686.820.903</b>	<b>392.812.653.299</b>	<b>1.660.004.833.736</b>	<b>4.237.879.001.340</b>
- Ngân hàng TMCP Đại Dương - CN Hà Nội	-	-	-	112.498.542.543	112.498.542.543
- Ngân hàng TMCP Đại Dương - Hội sở	-	-	-	147.434.936.521	147.434.936.521
- Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương	16.122.288.856	16.122.288.856	-	94.631.723.525	110.754.012.381
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hải Phòng	86.450.538.880	86.450.538.880	86.700.538.880	43.050.000.000	42.800.000.000
- NH TMCP Hàng hải Việt Nam	176.626.636.904	176.626.636.904	-	23.140.597.303	199.767.234.207
- NH TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	15.334.086.493	15.334.086.493	-	3.646.091.949	18.980.178.442
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương	112.804.796.002	112.804.796.002	9.746.660.163	162.474.536	103.220.610.375
- Ngân hàng Vietinbank Ba Đình	-	-	-	968.776.241.369	968.776.241.369
- Ngân hàng Quân đội	98.495.691.089	98.495.691.089	-	28.867.732	98.524.558.821
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội SHB Ba Đình	151.786.638.005	151.786.638.005	-	273.098.832	152.059.736.837
- Ngân hàng Nông nghiệp Thăng Long	47.433.290.281	47.433.290.281	-	48.159.259	47.481.449.540
- Ngân hàng BIDV Tây Hồ	24.175.488.489	24.175.488.489	-	44.207.183	24.219.695.672
- Công Ty Tài Chính Công Nghiệp Tàu Thủy VFC	312.768.293.443	312.768.293.443	2.133.683.549	38.343.654.412	348.978.264.306
- Tổng Công Ty Công nghiệp tàu thủy VN SBIC	43.019.240.335	43.019.240.335	-	191.025.462.572	234.044.702.907
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam	982.628.727.613	982.628.727.613	29.687.281.062	30.540.000.000	983.481.446.551
- Ngân hàng Nông nghiệp Nam Hà Nội	737.158.032.000	737.158.032.000	132.298.000.000	3.637.776.000	608.497.808.000
- Công ty TNHH mua bán nợ VN (DATC)	127.500.000.000	127.500.000.000	127.500.000.000	-	-
- Ngân hàng BIDV Tây Đô	-	-	-	600.000.000	600.000.000
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Sở giao dịch	9.766.534.267	9.766.534.267	4.746.489.645	-	5.020.044.622
- Ngân hàng Á Châu (ACB)	460.000.000	460.000.000	-	-	460.000.000
- Ngân hàng Nông nghiệp	-	-	-	-	-
- Vay ngắn hạn khác	28.156.538.246	28.156.538.246	-	2.123.000.000	30.279.538.246

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

**17. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP)**

	31/12/2017		Trong năm		01/01/2017	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
	<b>Vay dài hạn đến hạn trả</b>	<b>1.403.787.941.415</b>	<b>1.403.787.941.415</b>	<b>555.365.866.451</b>	<b>1.709.342.245.026</b>	<b>2.557.764.319.990</b>
- Ngân hàng Cathay United CN Chu Lai (USD)	-	-	-	1.022.667.312.010	1.022.667.312.010	1.022.667.312.010
- Ngân hàng phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng (VND)	393.889.735.608	393.889.735.608	-	-	487.232.135.608	487.232.135.608
- Ngân hàng Indovina (USD)	27.730.388.659	27.730.388.659	14.956.788.659	40.629.601.132	53.403.201.132	53.403.201.132
- Ngân hàng TMCP Đại Dương - Hội sở (USD)	-	-	-	139.260.600.000	139.260.600.000	139.260.600.000
- Ngân hàng Việt Á - Sở giao dịch (USD)	76.433.170.000	76.433.170.000	-	182.620.075	76.615.790.075	76.615.790.075
- Ngân hàng Á Châu (ACB) - CN Hà Nội (USD)	25.096.353.137	25.096.353.137	25.202.336.940	44.971.760.881	44.865.777.078	44.865.777.078
- Ngân hàng Á Châu (ACB) - CN Tp HCM (USD)	-	-	-	193.758.825.000	193.758.825.000	193.758.825.000
- Ngân hàng Á Châu (ACB) - CN Khánh Hòa	-	-	-	-	-	-
- Vay ODA giai đoạn II	31.062.332.302	31.062.332.302	31.994.061.100	30.466.276.842	29.534.548.044	29.534.548.044
- Ngân hàng TMCP An Bình	52.985.280.000	52.985.280.000	53.002.740.000	53.095.860.000	53.078.400.000	53.078.400.000
- Ngân hàng Thế giới	-	-	-	1.126.994.576	1.126.994.576	1.126.994.576
- Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB)	34.739.812.139	34.739.812.139	26.657.091.269	17.692.420.828	25.775.141.698	25.775.141.698
- Ngân hàng Nông nghiệp	25.000.000.000	25.000.000.000	25.000.000.000	-	-	-
- NH phát triển Việt Nam - CN Đà Nẵng	11.886.338.986	11.886.338.986	584.623.247	-	11.301.715.739	11.301.715.739
- NH TMCP Hàng hải Việt Nam - CN Hải Phòng	588.613.699.352	588.613.699.352	253.760.651.752	-	334.853.047.600	334.853.047.600
- NH TMCP Công thương VN - CN Lê Chân	19.469.720.000	19.469.720.000	9.772.897.032	-	9.696.822.968	9.696.822.968
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương	1.530.434.780	1.530.434.780	-	-	1.530.434.780	1.530.434.780
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Sở giao dịch	916.000.000	916.000.000	-	-	916.000.000	916.000.000
- Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	-	-	-	61.779.837.600	61.779.837.600	61.779.837.600
- Ngân hàng TMCP Bảo Việt	12.850.000.000	12.850.000.000	12.850.000.000	-	-	-
- Công ty TNHH mua bán nợ VN (DATC)	91.488.540.379	91.488.540.379	91.488.540.379	-	-	-
- NH TMCP Công thương VN - CN Chương Dương	4.096.136.073	4.096.136.073	4.096.136.073	-	-	-
- Vay dài hạn đến hạn trả khác	6.000.000.000	6.000.000.000	6.000.000.000	10.367.736.082	10.367.736.082	10.367.736.082
	<b>4.374.474.762.318</b>	<b>4.374.474.762.318</b>	<b>948.178.519.750</b>	<b>3.369.347.078.762</b>	<b>6.795.643.321.330</b>	<b>6.795.643.321.330</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

**17. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP)**

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị		Giá trị	
	VND	Số có khả năng trả nợ	VND	Số có khả năng trả nợ
<b>Vay và nợ thuế tài chính dài hạn</b>	<b>6.844.739.293.228</b>	<b>6.844.739.293.228</b>	<b>8.618.776.810.253</b>	<b>8.618.776.810.253</b>
- Ngân hàng Indovina	183.548.020.000	183.548.020.000	272.034.521.185	272.034.521.185
- Ngân hàng Cathay - CN Chu Lai	104.245.541.874	104.245.541.874	549.630.363.343	549.630.363.343
- NH phát triển Việt Nam - CN Hải Phòng (VDB)	2.545.239.328.984	2.545.239.328.984	2.489.372.348.984	2.489.372.348.984
- Ngân hàng TMCP Đại Dương - Hội sở	-	-	179.955.689.330	179.955.689.330
- NH TMCP Việt Á - SGD	-	-	2.570.425	2.570.425
- Công ty PSA Vietnam Pte.Ltd	362.272.680.000	362.272.680.000	362.544.930.000	362.544.930.000
- Quỹ Hỗ trợ Sắp xếp Doanh nghiệp Trung ương	63.066.156.163	63.066.156.163	63.066.156.163	63.066.156.163
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hải Phòng	-	-	44.400.538.880	44.400.538.880
- Ngân hàng Á Châu (ACB) - CN Tp HCM (USD)	439.331.315.572	439.331.315.572	481.141.574.197	481.141.574.197
- Vay ODA	725.015.885.896	725.015.885.896	737.744.807.102	737.744.807.102
- Ngân hàng Á Châu (ACB) - CN Hà Nội (USD)	222.790.131.266	222.790.131.266	25.246.609.820	25.246.609.820
- Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB)	181.215.120.000	181.215.120.000	244.863.846.794	244.863.846.794
- Ngân hàng TMCP An Bình	59.431.694.931	59.431.694.931	236.962.800.000	236.962.800.000
- NH phát triển Việt Nam - CN Đà Nẵng	842.483.655.520	842.483.655.520	67.810.294.431	67.810.294.431
- NH TMCP Hàng hải Việt Nam	61.205.999.960	61.205.999.960	1.206.408.630.000	1.206.408.630.000
- NH phát triển Việt Nam - Sở giao dịch II	382.690.553.954	382.690.553.954	80.808.951.673	80.808.951.673
- NH TMCP Bảo Việt	81.704.888.781	81.704.888.781	396.235.707.244	396.235.707.244
- NH TMCP Vietcombank - CN TP.HCM	62.025.615.000	62.025.615.000	107.049.666.928	107.049.666.928
- NH TMCP Vietcombank - CN Bình Tây	-	-	62.181.054.000	62.181.054.000
- Công ty TNHH mua bán nợ VN (DATC)	53.141.677.596	53.141.677.596	289.266.676.930	289.266.676.930
- Ngân hàng Công thương - CN Chương Dương	86.344.000.000	86.344.000.000	58.141.677.596	58.141.677.596
- NH TMCP Vietcombank - CN Nha Trang	-	-	92.000.000.000	92.000.000.000
- Ngân hàng Công thương - CN Ba Đình	37.461.974.692	37.461.974.692	57.449.271.083	57.449.271.083
- Ngân hàng Nông nghiệp Nam Hà Nội	121.346.849.500	121.346.849.500	169.875.292.995	169.875.292.995
- Ngân hàng Công thương - CN Lê Chân	44.791.244.529	44.791.244.529	133.919.791.000	133.919.791.000
- Công ty Tài Chính Công Nghiệp Tàu Thủy VFC	57.651.764.435	57.651.764.435	6.555.948.087	6.555.948.087
- NH Phát triển Việt Nam - Khu vực Cần Thơ Hậu Giang	3.060.869.575	3.060.869.575	27.411.764.435	27.411.764.435
- NH TMCP Vietcombank - CN Thanh Xuân	1.836.000.000	1.836.000.000	4.591.304.355	4.591.304.355
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Sở giao dịch	-	-	2.752.000.000	2.752.000.000
- Công ty TNHH Luen Wah Trading (Hong Kong)	-	-	6.591.420.000	6.591.420.000
- Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	-	-	162.539.467.200	162.539.467.200
- Quỹ Đầu tư Thành phố Đà Nẵng	122.838.325.000	122.838.325.000	-	-
- Vay khác	-	-	221.136.073	221.136.073
<b>Tổng</b>	<b>1.303.073.079.370</b>	<b>1.303.073.079.370</b>	<b>3.076.889.460.322</b>	<b>3.076.889.460.322</b>
<b>Tăng</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Trong năm</b>	<b>3.076.889.460.322</b>	<b>3.076.889.460.322</b>	<b>8.618.776.810.253</b>	<b>8.618.776.810.253</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

**18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>2.515.517.991.391</b>	<b>3.593.085.626.700</b>
- Chi phí cho các tàu	1.645.073.857	-
- Phí bốc xếp, vận chuyển, phí cảng và các loại chi phí khác	23.024.865.213	18.691.961.718
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	9.071.985.776	27.121.751.038
- CP xây dựng phải trả	101.872.458	2.329.134.523
- Chi phí sản xuất kinh doanh trích trước	1.580.913.622	3.751.120.107
- CP phải trả lãi vay và phí ngân hàng	2.439.745.084.269	3.498.143.601.427
- Chi phí hoa hồng, thông tin, phí slot	2.257.677.078	-
- Lương, tiền ăn thuyền viên	4.599.934.095	-
- Các khoản trích trước khác	15.375.706.791	43.048.057.887
- Khu nhà ở CB CNV	18.114.878.232	-
<b>Dài hạn</b>	<b>605.125.933.611</b>	<b>500.117.706.488</b>
- Thuế nhà đất	17.308.616.602	17.736.873.262
- Lãi vay	587.317.317.009	481.880.833.226
- Các khoản khác	500.000.000	500.000.000
	<b><u>3.120.643.925.002</u></b>	<b><u>4.093.203.333.188</u></b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

**19. PHẢI TRẢ KHÁC**

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>2.338.929.607.871</b>	<b>470.118.520.071</b>
- Kinh phí công đoàn	14.200.569.534	24.956.923.472
- Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	8.889.842.189	9.296.377.454
- Phải trả về Cổ phần hóa	61.005.916.255	65.733.109.900
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, đặt cọc	27.490.659.019	13.466.957.964
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	9.970.306.091	17.863.714.542
- Lãi vay vốn	15.466.011.433	67.055.556.178
- Khoản nợ và gốc vay ngân hàng chờ xử lý	93.022.766.351	-
- Thuế thu nhập cá nhân	11.300.308.809	-
- Phải trả cán bộ công nhân viên	3.274.713.038	-
- Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam (*)	773.661.716.572	-
- Tiền tài khoản ký ngân của các hãng tàu	17.773.263.556	-
- Hỗ trợ người lao động nghỉ việc tại Cảng Sài Gòn	199.184.503.000	-
- Phải trả cho Công ty TNHH Đầu tư Phát triển	569.024.562.970	216.476.435.674
- Công ty Tài chính công nghiệp tàu thủy (tiền lãi vay)	37.765.833.533	-
- Tổng Công ty Công nghiệp tàu thủy	191.025.462.572	-
- Phải trả tiền bán tàu Vinashinlines	35.956.455.628	-
- Phải nộp ngắn hạn khác	269.916.717.321	55.269.444.887
<b>Dài hạn</b>	<b>1.233.148.081.341</b>	<b>1.251.390.306.667</b>
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	20.193.001.566	21.634.910.082
- Tạm tăng nguyên giá tàu	516.672.201.784	516.672.201.784
- Tạm ứng vốn Bộ Tài chính dự án Cảng Sài Gòn - Hiệp Phước	599.000.000.000	599.000.000.000
- CBCNV góp vốn dự án Bắc Rạch Chiếc - Phước Bình	43.977.775.000	-
- Nhiên liệu bàn giao tàu	1.000.066.020	-
- Phải nộp dài hạn khác	52.305.036.971	114.083.194.801
	<b>3.572.077.689.212</b>	<b>1.721.508.826.738</b>

(\*) Khoản phải trả Công ty Mua bán nợ Việt Nam được chuyển từ các khoản nợ vay Ngân hàng TM TNHH MTV Đại Dương (Oceanbank) theo các hợp đồng tín dụng:

- Số 0003/2014/HĐCVTHM-OCEANBANK.DDA ngày 27/05/2014;
- Số 0079/2011/HDDTD1-OCEANBANK01 ngày 05/08/2011 và phụ lục số 0079.02/2013/PLHDDTC1-OCEANBANK-KHOIKHDN ngày 05/8/2013;
- Số 01/2010/HĐTD-Vinalines ký ngày 15/7/2010 và các phụ lục hợp đồng tín dụng giữa Oceanbank, VP Bank và Vinalines.

Số dư gốc vay Tổng Công ty theo dõi phải trả Oceanbank liên quan đến các hợp đồng tín dụng nêu trên tính đến ngày 23/11/2017 là 670.528.413.687 đồng, số dư lãi vay phải trả 338.567.041.641 đồng. Trong năm, Tổng Công ty đã chuyển trước cho DATC 218.000.000.000 đồng và 17.433.738.756 đồng tương ứng với 4% phí quản lý. Số dư còn phải trả theo sổ sách kế toán tại ngày 31/12/2017 là 773.661.716.572 đồng.

Theo công văn số 73/MBN-B.MBN2 về việc thanh toán số tiền còn lại đối với hợp đồng mua nợ từ Oceanbank ngày 22/12/2017, DATC yêu cầu Vinalines thanh toán nốt 217.843.468.896 đồng (theo 2 đợt, đợt cuối vào ngày 31/7/2018) và lãi trả chậm phát sinh.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

**20. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Vốn khác của chủ sở hữu		Chênh lệch đánh giá lại tài sản		Quỹ đầu tư phát triển		Nguồn vốn đầu tư XDCB		Quỹ hỗ trợ sáp nhập DN		Quỹ khác thuộc VCSH		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Lợi ích cổ đông không kiểm soát		Tổng cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
01/01/2016	12.974.920.434.622	70.871.113.845	(5.036.235.730.787)	707.298.922.225	105.439.573.757	1.748.323.586.446	16.371.265.921	(3.849.503.201.413)	1.405.028.426.444	8.142.514.391.060										
- Tăng vốn	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn Nhà nước do chuyển giao Công ty con	(150.708.090.000)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn Nhà nước do bán giao tài sản, công nợ không cần dùng	(1.016.181.133.206)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng/giảm vốn Nhà nước theo kết quả Xác định lại giá trị doanh nghiệp	(152.541.065.310)	-	(284.429.930.851)	(531.343.911.521)	(31.546.365.404)	(1.748.323.586.446)	-	2.402.789.913.111	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(345.394.946.421)
- Ảnh hưởng do chuyển nhượng vốn tại các Công ty con ra ngoài Tổng Công ty	-	(3.218.912.488)	3.141.725.929	(1.673.361.879)	-	-	(468.091)	70.356.984.667	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	68.605.968.138
- Trích lập các quỹ	-	-	-	109.637.230.160	-	-	1.051.306.517	(174.792.629.533)	(20.639.146.782)	(84.743.239.638)										
- Chi quỹ	-	-	-	(1.705.282.387)	-	-	(803.735.839)	-	(2.116.226.419)	(4.625.244.645)										
- Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	-	450.505.952.868	(61.670.368.603)	388.835.584.265										
- Cò tức	-	-	-	-	-	-	-	-	(221.943.514.624)	(221.943.514.624)										
- Biến động khác	-	19.750.141.484	-	(26.618.752.201)	-	-	73.124.557	(1.206.479.284.189)	(169.832.835.044)	(1.383.107.605.393)										
31/12/2016	11.655.490.146.106	87.402.342.841	(5.317.523.935.709)	255.594.844.397	73.893.208.353	2.307.122.364.489	16.691.493.065	(2.307.122.364.489)	975.131.894.972	5.439.557.729.536										

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

**20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)**

**BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)**

01/01/2017	11.655.490.146.106	87.402.342.841	(5.317.523.935.709)	255.594.844.397	73.893.208.353	-	16.691.493.065	(2.307.122.264.489)	975.131.894.972	5.439.557.729.536
- Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi/(Lỗ) trong năm	-	-	-	-	-	-	-	592.991.441.288	155.343.118.057	748.334.559.345
- Điều chỉnh do thay đổi tỷ lệ sở hữu trong tài sản thuần khoản đầu tư vào công ty liên kết	-	-	-	-	-	-	-	(39.640.166.669)	-	(39.640.166.669)
- Trích lập các quỹ	-	-	-	192.816.967.759	-	-	1.541.741.243	(194.358.709.002)	-	-
- Trích quỹ KTPL	-	-	-	-	-	-	-	(112.335.918.895)	(8.566.716.458)	(120.902.635.353)
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	-	(145.996.019.218)	(145.996.019.218)
- Hoàn nhập đánh giá các khoản đầu tư khi hợp nhất	-	-	1.629.601.718.252	-	-	-	-	-	-	1.629.601.718.252
- Truy thu thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-	-	-	-	(4.528.000.000)	-	(4.528.000.000)
- Điều chỉnh chênh lệch đánh giá lại tài sản do thanh lý tài sản trước thời điểm công bố giá trị doanh nghiệp	-	-	(2.074.575.373)	-	-	-	-	-	-	(2.074.575.373)
- Lợi thế thương mại tại thời điểm cổ phần hóa	-	-	-	-	-	-	(718.606.332)	(111.661.341)	-	(830.267.673)
- Chi quỹ trong năm	-	4.698.811.529	111.953.827.640	50.904.105.962	(73.893.208.353)	-	(7.467.196.012)	(1.354.451.459.502)	1.350.847.409.049	82.592.290.313
- Tặng/giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	165.669.752.051	-	165.669.752.051
- Ảnh hưởng do chuyển nhượng vốn tại các Công ty con ra ngoài Tổng Công ty	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
<b>31/12/2017</b>	<b>11.655.490.146.106</b>	<b>92.101.154.370</b>	<b>(3.361.142.088.449)</b>	<b>499.315.918.118</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>10.047.431.964</b>	<b>(3.253.886.986.559)</b>	<b>2.326.759.686.402</b>	<b>7.968.685.261.953</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

**21. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Vận tải và dịch vụ hỗ trợ vận tải	5.763.033.848.193	5.617.169.846.906
Khai thác cảng và dịch vụ cảng biển	6.886.247.684.402	4.223.001.884.043
Cho thuê văn phòng, khách sạn	64.543.044.050	75.245.719.173
Kinh doanh xăng dầu, chất đốt	-	100.479.410.741
Doanh thu bán hàng	106.457.127.543	4.371.304.238.833
Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	698.291.801.844	264.132.640.721
	<b>13.572.688.206.862</b>	<b>14.651.333.740.417</b>

**22. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Chiết khấu thương mại	436.676.276	221.476.700
Giảm giá hàng bán	11.357.154.411	14.036.631.903
	<b>11.793.830.687</b>	<b>14.258.108.603</b>

**23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Giá vốn dịch vụ vận tải	6.182.126.135.915	6.287.372.992.416
Giá vốn dịch vụ khai thác cảng và hỗ trợ cảng biển	5.799.522.457.245	2.913.097.164.117
Giá vốn dịch vụ xây lắp	49.707.604.866	-
Giá vốn dịch vụ cho thuê văn phòng, khai thác tòa nhà	28.639.840.284	37.075.041.337
Giá vốn dịch vụ kinh doanh xăng dầu	-	101.252.891.591
Giá vốn bán hàng hóa	46.247.750.940	4.341.789.961.397
Giá vốn dịch vụ khác	646.122.653.338	859.210.427.011
	<b>12.752.366.442.588</b>	<b>14.539.798.477.869</b>

**24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	196.017.885.019	218.072.166.965
Cổ tức, lợi nhuận được chia	40.674.834.981	33.719.225.157
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	12.625.097.689	46.025.848.821
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	40.817.091.799	10.748.166.929
Lãi bán cổ phiếu, thanh lý các khoản đầu tư tài chính	963.316.928	57.920.634.278
Doanh thu hoạt động tài chính khác	239.622.918	5.274.405.211
	<b>291.337.849.334</b>	<b>371.760.447.361</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

**25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Chi phí lãi vay	807.381.906.251	1.156.858.512.537
Chi phí bán cổ phiếu, thanh lý các khoản đầu tư tài chính	17.438.680.412	13.866.383.831
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	14.542.783.130	33.199.269.338
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	55.925.924.027	160.719.546.410
Trích lập (hoàn nhập) dự phòng đầu tư tài chính	(1.856.912.198)	4.274.421.150
Chi phí hoạt động tài chính khác	3.904.961.604	4.745.695.868
	<b>897.337.343.226</b>	<b>1.373.663.829.134</b>

**26. CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Chi phí nhân viên	1.213.511.634	4.092.221.677
Chi phí vật liệu, dụng cụ	23.922.789	-
Chi phí khấu hao tài sản cố định	162.126.813	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	146.204.442	-
Chi phí hoa hồng môi giới	64.875.763.424	58.755.585.271
Chi phí vận chuyển	745.434.404	4.033.795.424
Chi phí khác bằng tiền	17.347.032.234	12.965.062.184
	<b>84.513.995.740</b>	<b>79.846.664.556</b>

**27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Chi phí nhân viên quản lý	541.973.112.556	598.432.170.916
Chi phí vật liệu	7.981.354.748	-
Chi phí công cụ dụng cụ quản lý	21.780.834.058	16.543.000.129
Chi phí khấu hao tài sản cố định	36.401.310.477	32.252.733.178
Thuế, phí và lệ phí	13.367.812.704	9.377.115.312
Chi phí dự phòng	(42.207.388.967)	62.082.085.541
Chi phí dịch vụ mua ngoài	89.638.574.888	89.207.012.209
Lợi thế kinh doanh khi cổ phần hóa	12.824.784.000	13.483.710.657
Chi phí bằng tiền khác	235.664.837.713	248.216.372.315
	<b>917.425.232.177</b>	<b>1.069.594.200.257</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

**28. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Chi phí nguyên vật liệu	1.535.734.720.253	6.025.980.261.829
Chi phí nhân công	1.738.129.390.353	2.372.732.206.942
Chi phí môi giới	29.253.333.506	-
Khấu hao tài sản cố định và máy thi công	1.979.007.279.095	2.443.599.178.299
Chi phí dự phòng	47.475.379	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.724.893.435.877	3.511.903.514.230
Chi phí khác bằng tiền	822.622.630.222	1.805.540.956.017
	<b>8.829.688.264.685</b>	<b>16.159.756.117.317</b>

**29. THU NHẬP KHÁC**

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	-	1.561.330.738.181
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	-	262.183.178.064
Thu nhập từ bán nợ	1.029.125.240.520	1.206.599.105.841
Thu thanh lý tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	160.067.264.992	48.075.741.686
Gốc vay được miễn	119.714.888.061	-
Thù lao từ đại diện vốn góp	2.451.298.656	-
Thu nhập từ bồi hoàn bảo hiểm	28.879.738.980	-
Lãi vay được xóa	498.165.995.772	-
Tiền thu từ đối tác vi phạm hợp đồng	8.407.989.269	16.614.198.557
Thu nhập từ cho thuê tài sản	1.994.975.568	-
Thu từ công nợ nước ngoài không phải trả	26.774.030.666	-
Các khoản thu nhập khác	48.028.797.719	182.643.488.465
	<b>1.923.610.220.203</b>	<b>3.277.446.450.794</b>

**30. CHI PHÍ KHÁC**

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Lỗ từ thanh lý tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	71.941.695.158	444.136.902.510
Xây dựng cơ bản dở dang xóa sổ trong năm	12.186.496.359	-
Chi thù lao	2.701.130.433	-
Tiền phạt chậm nộp và truy thu thuế	1.412.061.828	4.485.374.740
Bồi thường tổn thất	1.508.911.436	493.383.730
Giá trị còn lại tài sản cố định thanh lý	288.785.798.483	18.772.203.033
Các khoản khác	38.350.793.615	46.569.155.264
	<b>416.886.887.312</b>	<b>514.457.019.277</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

**31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Tổng Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tổng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các thành viên góp vốn thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Tổng Công ty gồm các khoản nợ thuần và phần vốn góp của các thành viên góp vốn của Tổng Công ty gồm vốn góp các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và phương pháp mà Tổng Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.6.

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.366.222.713.467	2.308.713.917.242
Đầu tư tài chính ngắn hạn	2.447.555.493.400	2.671.945.189.255
Phải thu khách hàng và phải thu khác	2.050.065.280.070	2.213.765.432.315
Đầu tư dài hạn	487.119.279.913	468.311.035.220
<b>Cộng</b>	<b>7.350.962.766.850</b>	<b>7.662.735.574.032</b>
	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Vay và nợ	11.219.214.055.546	15.414.420.131.583
Phải trả người bán và phải trả khác	2.456.921.633.401	2.516.127.006.978
Chi phí phải trả	3.120.643.925.002	4.093.203.333.188
<b>Cộng</b>	<b>16.796.779.613.949</b>	<b>22.023.750.471.749</b>
<b>Trạng thái ròng</b>	<b>(9.445.816.847.099)</b>	<b>(14.361.014.897.717)</b>

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính (Thông tư 210) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)*

**31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)**

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Tổng Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

**Quản lý rủi ro tỷ giá**

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Tổng Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

**Quản lý rủi ro lãi suất**

Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Tổng Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Tổng Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay, lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

**Mục tiêu quản lý rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Tổng Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tổng Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

**Mục tiêu quản lý rủi ro thanh khoản**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Tổng Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Tổng Công ty tin rằng có thể tạo ra trong đó. Chính sách của Tổng Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tổng Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả; trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

**31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)**

	Dưới 1 năm VND	Từ 1-5 năm VND	Tổng VND
<b>31/12/2017</b>			
Vay và nợ	4.374.474.762.318	6.844.739.293.228	11.219.214.055.546
Phải trả người bán và phải trả khác	1.223.773.552.060	1.233.148.081.341	2.456.921.633.401
Chi phí phải trả	2.515.517.991.391	605.125.933.611	3.120.643.925.002
<b>Cộng</b>	<b>8.113.766.305.769</b>	<b>8.683.013.308.180</b>	<b>16.796.779.613.949</b>
<b>01/01/2017</b>			
Vay và nợ	6.795.643.321.330	8.618.776.810.253	15.414.420.131.583
Phải trả người bán và phải trả khác	1.734.855.220.382	781.271.786.596	2.516.127.006.978
Chi phí phải trả	3.593.085.626.700	500.117.706.488	4.093.203.333.188
<b>Cộng</b>	<b>12.123.584.168.412</b>	<b>9.900.166.303.337</b>	<b>22.023.750.471.749</b>

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức cao. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Tổng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính chưa gồm lãi từ các tài sản đó. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1-5 năm VND	Tổng VND
<b>31/12/2017</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.366.222.713.467	-	2.366.222.713.467
Đầu tư tài chính ngắn hạn	2.447.555.493.400	-	2.447.555.493.400
Phải thu khách hàng và phải thu khác	2.008.543.518.950	41.521.761.120	2.050.065.280.070
Đầu tư dài hạn	-	487.119.279.913	487.119.279.913
<b>Cộng</b>	<b>6.822.321.725.817</b>	<b>528.641.041.033</b>	<b>7.350.962.766.850</b>
<b>01/01/2017</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.308.713.917.242	-	2.308.713.917.242
Đầu tư tài chính ngắn hạn	2.671.945.189.255	-	2.671.945.189.255
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1.811.764.249.456	402.001.182.859	2.213.765.432.315
Đầu tư dài hạn	-	468.311.035.220	468.311.035.220
<b>Cộng</b>	<b>6.792.423.355.953</b>	<b>870.312.218.079</b>	<b>7.662.735.574.032</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

**32. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 đã được kiểm toán, sau đó tiếp tục được điều chỉnh số liệu theo Quyết định số 3402/QĐ-BGTVT ngày 08/12/2017 của Bộ Giao thông Vận tải về phê duyệt giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa của Công ty mẹ - Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam và Báo cáo kiểm toán ngày 23/11/2017 của Kiểm toán Nhà nước về kết quả tư vấn định giá và xử lý các vấn đề tài chính trước khi chính thức công bố giá trị Doanh nghiệp cổ phần hóa đối với Công ty Mẹ - Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam được gửi kèm theo công văn số 572/KTNN-TH cùng một số điều chỉnh hồi tố khác của các Công ty con theo Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

Bảng dưới đây trình bày một số số liệu đã trình bày trong năm trước, trước và sau điều chỉnh như sau:

*a. Bảng cân đối kế toán hợp nhất*

TÀI SẢN	Mã số	01/01/2017		
		Trước điều chỉnh VND	Điều chỉnh VND	Sau điều chỉnh VND
<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>	<b>8.722.121.613.182</b>	<b>(689.923.925.552)</b>	<b>8.032.197.687.630</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	2.500.490.324.384	(191.776.407.142)	2.308.713.917.242
Tiền	111	1.003.938.604.571	(1.814.380.475)	1.002.124.224.096
Các khoản tương đương tiền	112	1.496.551.719.813	(189.962.026.667)	1.306.589.693.146
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	2.671.945.189.255	-	2.671.945.189.255
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	2.671.945.189.255	-	2.671.945.189.255
Các khoản phải thu ngắn hạn	130	2.801.385.380.931	(497.917.764.597)	2.303.467.616.334
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	1.267.512.849.020	10.396.550.663	1.277.909.399.683
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	609.528.919.265	(9.272.656.952)	600.256.262.313
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	-	3.024.788	3.024.788
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	17.494.417.983	(6.990.226.143)	10.504.191.840
Phải thu ngắn hạn khác	136	1.015.405.114.886	(492.054.456.953)	523.350.657.933
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137	(109.984.487.172)	-	(109.984.487.172)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139	1.428.566.949	-	1.428.566.949
Hàng tồn kho	140	484.979.866.313	(487.706.403)	484.492.159.910
Hàng tồn kho	141	486.246.554.571	(487.706.403)	485.758.848.168
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	(1.266.688.258)	-	(1.266.688.258)
Tài sản ngắn hạn khác	150	263.320.852.299	257.952.590	263.578.804.889
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	52.349.640.356	-	52.349.640.356
Thuế GTGT được khấu trừ	152	174.155.406.622	(964.477)	174.154.442.145
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	21.970.038.634	258.917.067	22.228.955.701
Tài sản ngắn hạn khác	155	14.845.766.687	-	14.845.766.687

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

**32. SỐ LIỆU SO SÁNH (TIẾP)**

*a. Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp)*

TÀI SẢN	Mã số	01/01/2017		
		Trước điều chỉnh VND	Điều chỉnh VND	Sau điều chỉnh VND
<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>	<b>21.681.588.705.476</b>	<b>(691.249.426.916)</b>	<b>20.990.339.278.560</b>
Các khoản phải thu dài hạn	210	437.268.107.958	(3.794.658.767)	433.473.449.191
Trả trước cho người bán dài hạn	212	31.472.266.332	-	31.472.266.332
Phải thu về cho vay dài hạn	215	362.544.930.000	(2.950.200.000)	359.594.730.000
Phải thu dài hạn khác	216	43.250.911.626	(844.458.767)	42.406.452.859
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	-	-	-
<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>	<b>16.858.805.739.826</b>	<b>(1.129.893.281.817)</b>	<b>15.728.912.458.009</b>
Tài sản cố định hữu hình	221	16.466.977.734.880	(1.129.891.861.543)	15.337.085.873.337
- Nguyên giá	222	34.797.988.125.162	42.923.804.272	34.840.911.929.434
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	(18.331.010.390.282)	(1.172.815.665.815)	(19.503.826.056.097)
Tài sản cố định vô hình	227	391.828.004.946	(1.420.274)	391.826.584.672
- Nguyên giá	228	506.666.337.158	(293.966.773)	506.372.370.385
- Giá trị hao mòn lũy kế	229	(114.838.332.212)	292.546.499	(114.545.785.713)
<b>Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>375.720.049.346</b>	<b>268.478.651.122</b>	<b>644.198.700.468</b>
- Nguyên giá	231	557.762.123.487	219.523.590.965	777.285.714.452
- Giá trị hao mòn lũy kế	232	(182.042.074.141)	48.955.060.157	(133.087.013.984)
<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>2.096.659.974.176</b>	<b>-</b>	<b>2.096.659.974.176</b>
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	2.096.659.974.176	-	2.096.659.974.176
<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>1.583.430.276.994</b>	<b>(491.243.049.472)</b>	<b>1.092.187.227.522</b>
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	629.076.070.725	-	629.076.070.725
Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	253	470.702.714.376	(2.391.679.156)	468.311.035.220
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	(5.199.878.423)	-	(5.199.878.423)
<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>	<b>329.704.557.176</b>	<b>665.202.912.018</b>	<b>994.907.469.194</b>
Chi phí trả trước dài hạn	261	292.651.171.058	664.758.348.351	957.409.519.409
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	36.942.578.118	444.563.667	37.387.141.785
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	110.808.000	-	110.808.000
<b>TỔNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>	<b>30.403.710.318.658</b>	<b>(1.381.173.352.468)</b>	<b>29.022.536.966.190</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

**32. SỐ LIỆU SO SÁNH (TIẾP)**

*a. Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp)*

NGUỒN VỐN	Mã số	01/01/2017		
		Trước điều chỉnh VND	Điều chỉnh VND	Sau điều chỉnh VND
<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>	<b>23.980.688.081.689</b>	<b>(397.708.845.035)</b>	<b>23.582.979.236.654</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>	<b>13.177.445.669.238</b>	<b>(148.554.729.992)</b>	<b>13.028.890.939.246</b>
Phải trả người bán ngắn hạn	311	1.264.854.231.745	(117.531.434)	1.264.736.700.311
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	107.483.548.816	(944.342.285)	106.539.206.531
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	125.344.313.316	33.442.353.198	158.786.666.514
Phải trả người lao động	314	438.860.867.676	2.443.190	438.863.310.866
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	3.592.038.248.273	1.047.378.427	3.593.085.626.700
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	30.971.993.938	-	30.971.993.938
Phải trả ngắn hạn khác	319	652.103.551.159	(181.985.031.088)	470.118.520.071
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	6.795.643.321.330	-	6.795.643.321.330
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	42.580.000.000	-	42.580.000.000
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	127.565.592.985	-	127.565.592.985
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>	<b>10.803.242.412.451</b>	<b>(249.154.115.043)</b>	<b>10.554.088.297.408</b>
Chi phí phải trả dài hạn	333	18.236.873.262	481.880.833.226	500.117.706.488
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	87.975.698.491	-	87.975.698.491
Phải trả dài hạn khác	337	1.251.390.306.667	-	1.251.390.306.667
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	9.349.811.758.522	(731.034.948.269)	8.618.776.810.253
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả	341	59.892.421.797	-	59.892.421.797
Dự phòng phải trả dài hạn	342	35.935.353.712	-	35.935.353.712
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>	<b>6.423.022.236.969</b>	<b>(983.464.507.433)</b>	<b>5.439.557.729.536</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>6.423.022.236.969</b>	<b>(983.464.507.433)</b>	<b>5.439.557.729.536</b>
Vốn góp của chủ sở hữu	411	12.824.212.344.622	(1.168.722.198.516)	11.655.490.146.106
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	12.824.212.344.622	(1.168.722.198.516)	11.655.490.146.106
Vốn khác của chủ sở hữu	414	87.402.342.841	-	87.402.342.841
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	(5.033.094.004.858)	(284.429.930.851)	(5.317.523.935.709)
Quỹ đầu tư phát triển	418	786.938.755.918	(531.343.911.521)	255.594.844.397
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	16.691.493.065	-	16.691.493.065
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	(5.040.669.919.534)	2.733.547.655.045	(2.307.122.264.489)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm t	421a	(5.092.743.733.005)	4.881.719.185.886	(211.024.547.119)
- LNST chưa phân phối năm nay	421b	52.073.813.471	(2.148.171.530.841)	(2.096.097.717.370)
Nguồn vốn đầu tư XDCB	422	105.439.573.757	(31.546.365.404)	73.893.208.353
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	988.754.590.282	(13.622.695.310)	975.131.894.972
<b>TỔNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>	<b>30.403.710.318.658</b>	<b>(1.381.173.352.468)</b>	<b>29.022.536.966.190</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

**32. SỐ LIỆU SO SÁNH (TIẾP)**

**b. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất**

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2016		
		Trước điều chỉnh VND	Điều chỉnh VND	Sau điều chỉnh VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	14.647.538.793.666	3.794.946.751	14.651.333.740.417
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	14.258.108.603	-	14.258.108.603
<b>Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>10</b>	<b>14.633.280.685.063</b>	<b>3.794.946.751</b>	<b>14.637.075.631.814</b>
Giá vốn hàng bán	11	14.634.389.441.786	(94.590.963.917)	14.539.798.477.869
<b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>20</b>	<b>(1.108.756.723)</b>	<b>98.385.910.668</b>	<b>97.277.153.945</b>
Doanh thu hoạt động tài chính	21	371.760.447.361	-	371.760.447.361
Chi phí tài chính	22	1.373.663.829.134	-	1.373.663.829.134
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23	<i>1.156.858.512.537</i>		<i>1.156.858.512.537</i>
Phản lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24	(117.340.270.581)	-	(117.340.270.581)
Chi phí bán hàng	25	79.846.664.556	-	79.846.664.556
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	1.069.878.013.681	(283.813.424)	1.069.594.200.257
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>	<b>(2.270.077.087.314)</b>	<b>98.669.724.092</b>	<b>(2.171.407.363.222)</b>
Thu nhập khác	31	3.013.731.959.186	263.714.491.608	3.277.446.450.794
Chi phí khác	32	507.274.689.731	7.182.329.546	514.457.019.277
<b>Lợi nhuận khác</b>	<b>40</b>	<b>2.506.457.269.455</b>	<b>256.532.162.062</b>	<b>2.762.989.431.517</b>
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>	<b>236.380.182.141</b>	<b>355.201.886.154</b>	<b>591.582.068.295</b>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	183.624.210.699	-	183.624.210.699
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	19.566.836.998	(444.563.667)	19.122.273.331
<b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>60</b>	<b>33.189.134.444</b>	<b>355.646.449.821</b>	<b>388.835.584.265</b>
Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61	94.859.503.047	355.646.449.821	450.505.952.868
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62	(61.670.368.603)	-	(61.670.368.603)

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

**32. SỐ LIỆU SO SÁNH (TIẾP)**

*c. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất*

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2016		
		Số trước điều chỉnh VND	Điều chỉnh VND	Số sau điều chỉnh VND
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
Lợi nhuận trước thuế	01	236.380.182.141	355.201.886.154	591.582.068.295
<b>Điều chỉnh cho các khoản</b>				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	2.443.599.178.299	335.373.810	2.443.934.552.109
Các khoản dự phòng	03	(1.679.946.849.251)	-	(1.679.946.849.251)
(Lãi)/lỗ các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	149.971.379.481	-	149.971.379.481
(Lãi) hoạt động đầu tư	05	237.987.179.649	-	237.987.179.649
Chi phí lãi vay	06	1.156.858.512.537	-	1.156.858.512.537
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>2.544.849.582.856</b>	<b>355.537.259.964</b>	<b>2.900.386.842.820</b>
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(488.000.856.727)	(515.751.213.312)	(1.003.752.070.039)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	650.766.120.242	(487.706.403)	650.278.413.839
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	160.354.792.234	(31.074.747.391)	129.280.044.843
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	254.287.965.593	-	254.287.965.593
Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	2.222.147.274	-	2.222.147.274
Tiền lãi vay đã trả	14	(1.172.730.739.544)	-	(1.172.730.739.544)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(180.818.703.393)	-	(180.818.703.393)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	10.958.028.715	10.958.028.715
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(199.640.010.699)	(57.652.243.268)	(257.292.253.967)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>1.571.290.297.836</b>	<b>(238.470.621.695)</b>	<b>1.332.819.676.141</b>
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn	21	(873.296.883.628)	-	(873.296.883.628)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn	22	114.379.456.333	-	114.379.456.333
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(1.508.677.387.446)	-	(1.508.677.387.446)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	4.113.000.000	-	4.113.000.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(110.766.483.893)	-	(110.766.483.893)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	70.000.000	-	70.000.000
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	323.408.838.214	-	323.408.838.214
Tiền (mất đi)/nhận về từ thanh lý các công ty con		(41.919.739.602)	41.919.739.602	-
Tiền mất đi do giải thể các công ty con		(15.732.503.666)	15.732.503.666	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(2.108.421.703.688)</b>	<b>57.652.243.268</b>	<b>(2.050.769.460.420)</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

**32. SỐ LIỆU SO SÁNH (TIẾP)**

*c. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (tiếp)*

Chi tiêu	Mã số	Năm 2016		
		Số trước điều chỉnh VND	Điều chỉnh VND	Số sau điều chỉnh VND
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	46.305.560.000	-	46.305.560.000
Tiền thu từ đi vay	33	944.992.238.804	-	944.992.238.804
Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.762.955.512.514)	-	(1.762.955.512.514)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(221.705.960.679)	-	(221.705.960.679)
Tiền thu từ cổ phần hóa		10.958.028.715	(10.958.028.715)	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(982.405.645.674)</b>	<b>(10.958.028.715)</b>	<b>(993.363.674.389)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	<b>50</b>	<b>(1.519.537.051.526)</b>	<b>(191.776.407.142)</b>	<b>(1.711.313.458.668)</b>
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	4.010.008.629.180	-	4.010.008.629.180
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	10.018.746.730	-	10.018.746.730
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	2.500.490.324.384	(191.776.407.142)	2.308.713.917.242

**33. THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN KHÔNG CẦN DỪNG TẠI TỔNG CÔNG TY**

Số liệu về các khoản mục đã được loại trừ ra khỏi Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2016 của Tổng Công ty và ghi giảm Vốn Nhà nước tại doanh nghiệp theo Quyết định số 3402/QĐ-BGTVT ngày 08/12/2017 của Bộ Giao thông Vận tải về việc phê duyệt giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa của Công ty Mẹ - Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam để thực hiện bàn giao lại cho Công ty Mua bán nợ Việt Nam được thể hiện trong Bảng dưới đây:

Tài sản, công nợ không cần dùng	Mã số	Số tiền VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng	131	1.146.495.429
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6.347.080.291
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	6.990.226.143
Phải thu khác ngắn hạn	136	507.243.228.526
Hàng tồn kho	141	4.633.022.315
Phải thu khác dài hạn	216	835.222.257
Nguyên giá tài sản cố định hữu hình	222	5.718.016.505
Hao mòn Tài sản cố định hữu hình	223	(5.583.528.576)
Nguyên giá Tài sản cố định vô hình	228	293.966.773
Hao mòn Tài sản cố định vô hình	229	(293.966.773)
Đầu tư vào Công ty Con	251	488.851.370.316
		<b>1.016.181.133.206</b>



**Nguyễn Cảnh Tinh**  
 Q. Tổng Giám đốc  
 Hà Nội, ngày 26 tháng 4 năm 2018

**Lương Đình Minh**  
 Kế toán trưởng

**Trần Thị Thanh Thủy**  
 Người lập biểu



**PHỤ LỤC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

(Các phụ lục này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

**PHỤ LỤC 01: DANH SÁCH CÁC CÔNG TY CON CẤP 1 ĐƯỢC HỢP NHẤT**

TT	Tên công ty	Hoạt động chính	31/12/2017	
			% Sở hữu	% Biểu quyết
1	Công ty CP Cảng Sài Gòn	Kho bãi, bốc dỡ hàng hóa	65,45%	65,00%
2	Công ty CP Cảng Cam Ranh	Kho bãi, bốc dỡ hàng hóa	80,09%	81,00%
3	Công ty CP Cảng Hải Phòng	Kho bãi, bốc dỡ hàng hóa	92,56%	93,00%
4	Công ty CP Cảng Đà Nẵng	Kho bãi, bốc dỡ hàng hóa	75,00%	75,00%
5	Công ty CP Cảng Nghệ Tĩnh	Kho bãi, bốc dỡ hàng hóa	51,00%	51,00%
6	Công ty CP Cảng Cần Thơ	Kho bãi, bốc dỡ hàng hóa	99,05%	99,00%
7	Công ty CP Vinalines Cảng Định Vũ	Kho bãi, bốc dỡ hàng hóa	51,00%	51,00%
8	Công ty Cổ phần Đầu tư Cảng Cái Lân	Kho bãi, bốc dỡ hàng hóa	56,58%	56,58%
9	Công ty Cổ phần Vận tải Biển Việt Nam	Vận tải biển	51,00%	51,00%
10	Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam	Kho bãi, bốc dỡ hàng hóa	60,00%	60,00%
11	Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinaship	Vận tải biển	51,00%	51,00%
12	Công ty CP Vinalines Nha Trang	Kho bãi, bốc dỡ hàng hóa	91,79%	98,34%
13	Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam	Đại lý hàng hải	51,00%	51,00%
14	Công ty Cổ phần Phát triển Hàng hải Việt Nam	Kho bãi và đại lý hàng hải	51,00%	51,00%
15	Công ty Cổ phần Vinalines Logistics - Việt Nam	Dịch vụ tiếp vận	56,72%	56,72%
16	Công ty TNHH Khai thác Container Việt Nam	Vận tải	60,00%	60,00%
17	Công ty TNHH Vận tải hàng công nghệ cao	Vận tải	56,00%	56,00%
18	Công ty TNHH một thành viên Vận tải biển Đông	Vận tải biển	100,00%	100,00%
19	Công ty TNHH một thành viên DVHH Hậu Giang	Dịch vụ tiếp vận	100,00%	100,00%

**PHỤ LỤC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT(TIẾP)**

(Các phụ lục này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

**PHỤ LỤC 02: DANH SÁCH CÁC CÔNG TY CON CẤP 2 ĐƯỢC HỢP NHẤT**

TT	Tên Công ty	31/12/2017	
		% Sở hữu	% Biểu quyết
<b>Các Công ty con của Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn</b>			
1	Công ty Cổ phần Logistics Cảng Sài Gòn	73,97%	73,97%
2	Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn - Hiệp Phước	90,54%	90,54%
3	Công ty Cổ phần Kỹ thuật Thương mại Dịch vụ Cảng Sài Gòn	63,31%	63,31%
4	Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Hàng hải Cảng Sài Gòn	51,00%	51,00%
5	Công ty Cổ phần Xếp dỡ và Dịch vụ Cảng Sài Gòn	51,43%	51,43%
<b>Các Công ty con của Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng</b>			
1	Công ty Cổ phần đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ	51,00%	51,00%
2	Công ty Cổ phần Lai dắt và Vận tải Cảng Hải Phòng	60,00%	60,00%
3	Công ty TNHH MTV Cảng Hoàng Diệu	100,00%	100,00%
4	Công ty TNHH MTV Trung tâm y tế Cảng Hải Phòng	100,00%	100,00%
5	Công ty TNHH MTV Đào tạo kỹ thuật nghiệp vụ Cảng Hải Phòng	100,00%	100,00%
<b>Các Công ty con của Công ty Cổ phần Vận tải Biển Việt Nam</b>			
1	Công ty TNHH MTV Đại lý tàu biển và Logistics VOSCO	100,00%	100,00%
<b>Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam</b>			
1	Công ty Cổ phần Bất động sản Đại lý Hàng hải Việt Nam	51,50%	51,50%

**PHỤ LỤC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT(TIẾP)**

(Các phụ lục này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

**PHỤ LỤC 03: TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**

	Mã số	Số còn phải nộp năm trước chuyển sang (đã điều chỉnh lại)		Số phát sinh phải nộp trong năm		Số đã nộp trong năm		Số còn phải nộp chuyển sang năm sau	
		VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Thuế</b>	<b>10</b>	<b>136.442.622.620</b>	<b>798.352.354.073</b>	<b>802.986.372.781</b>	<b>131.808.603.912</b>				
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra	11	27.616.813.141	418.207.871.644	426.626.195.258	19.198.489.527				
- Thuế xuất, nhập khẩu	13	-	522.981.252	502.425.912	20.555.340				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	15	76.096.845.364	164.299.876.848	212.141.341.228	28.255.380.984				
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	17	18.123.139.814	139.422.732.243	85.003.733.548	72.542.138.509				
- Các loại thuế khác	19	14.605.824.301	75.898.892.086	78.712.676.835	11.792.039.552				
<i>Thuế thu nhập cá nhân</i>		<i>4.655.850.003</i>	<i>32.481.996.933</i>	<i>34.939.963.958</i>	<i>2.197.882.978</i>				
<i>Các loại thuế khác</i>		<i>9.949.974.298</i>	<i>43.416.895.153</i>	<i>43.772.712.877</i>	<i>9.594.156.574</i>				
<b>Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác</b>	<b>30</b>	<b>115.088.193</b>	<b>16.508.136.171</b>	<b>16.510.804.579</b>	<b>112.419.785</b>				
	<b>40</b>	<b>136.557.710.813</b>	<b>814.860.490.244</b>	<b>819.497.177.360</b>	<b>131.921.023.697</b>				